env
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

HƯỚNG DẪN

THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

2018

MỤC LỤC

PHẦN 1
GIỚI THIỆU **3**

PHẦN 2
HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ **4**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT **5**

THUẬT NGỮ **7**

TRA CỨU NHANH **8**

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP **10**

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN **16**
1. Quảng cáo bán động vật hoang dã **16**
2. Vi phạm liên quan đến động vật sống: săn bắt (hoặc khai thác), giết, nuôi nhốt, buôn bán và vận chuyển **19**
3. Vi phạm liên quan đến động vật chết, bộ phận và sản phẩm của động vật: buôn bán, vận chuyển và tàng trữ **23**
4. Trích hút dẫn xuất **27**
5. Vi phạm liên quan đến hoạt động của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học **29**
6. Vi phạm liên quan đến môi trường sống của động vật hoang dã **30**

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ **31**
A. Khuyến nghị của ENV về xử lý động vật hoang dã bị tịch thu **31**
B. Tóm tắt nội dung các văn bản pháp luật liên quan tới xử lý động vật hoang dã bị tịch thu (liệt kê ở trên) **33**

PHẦN 3
PHỤ LỤC **36**

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ **37**
- THÚ **37**
- CHIM **42**
- BÒ SÁT **44**
- LƯỠNG CƯ **48**
- CÔN TRÙNG **49**
- CÁ **50**
- GIÁP XÁC **55**
- THÂN MỀM **56**
- SAN HÔ **58**
- DA GAI **58**
- MIỆNG ĐỐT **59**

PHẦN 1
GIỚI THIỆU

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ là tài liệu tham khảo về công tác thực thi, áp dụng pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ động vật hoang dã (ĐVHD). Hướng dẫn này không được sử dụng để thay thế các quy định pháp luật hiện hành. ENV khuyến khích các cơ quan chức năng nghiên cứu toàn bộ các văn bản pháp luật có liên quan để xử lý các hành vi vi phạm.

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ được xây dựng nhằm cung cấp cho các cơ quan chức năng các quy định pháp luật áp dụng đối với từng loại vi phạm cụ thể, đồng thời đưa ra hướng dẫn hợp lý về xử lý động vật hoang dã sau khi tịch thu.

ENV đã cố gắng xây dựng hướng dẫn này một cách toàn diện nhất có thể, tuy nhiên không thể tránh khỏi một số sai sót và có khả năng không khái quát được tất cả các tình huống có thể xảy ra trên thực tế. Trong trường hợp các nội dung được đề cập ở đây không chính xác và/hoặc không bao gồm những tình huống phát sinh trong thực tế, Quý cơ quan vui lòng liên hệ với ENV theo địa chỉ dưới đây:

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên
Địa chỉ: Phòng 1701, Tòa 17T5, Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội.
Hòm thư 222 - Bưu điện Hà Nội
Điện thoại/Fax: +84 24 6281 5424/23
Đường dây nóng: 1800 1522
Email: env@fpt.vn
Website: www.thiennhien.org

PHẦN 2
HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp CITES
Luật BVPTR	Luật số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2004 của Quốc hội về Bảo vệ và phát triển rừng
Luật Đa dạng Sinh học	Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội về Đa dạng sinh học
Luật Thủy sản	Luật số 17/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về Thủy sản
Luật Thú y	Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/62015 của Quốc hội về Thú y
Luật Đầu tư	Luật số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về Đầu tư
Luật Quảng cáo	Luật số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về Quảng cáo
BLHS	Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội, sửa đổi bởi Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội
Nghị định 32	Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Nghị định 103	Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản (được sửa đổi bởi Nghị định số 41/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ)
Nghị định 157	Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản (được sửa đổi bởi Nghị định số 41/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ)
Nghị định 158	Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo
Nghị định 160	Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Nghị định 29	Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước
Nghị định 155	Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
Thông tư 62	Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư 02/2006/TT-BTS thi hành Nghị định 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản
Thông tư 01	Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 4/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản
Thông tư 47	Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường

Thông tư 159	Thông tư số 159/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định 29/2014/NĐ-CP về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
Thông tư 04	Thông tư 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/2/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
Quyết định 82	Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển, sửa đổi bởi Thông tư 01/2011/TT-BNNPTNT ngày 5/1/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Quyết định 95	Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy chế quản lý gấu nuôi, sửa đổi bởi Thông tư 25/2011/ TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CITES VN	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam
ĐVHD	Động vật hoang dã

THUẬT NGỮ	
Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES)	Một điều ước quốc tế giữa Chính phủ của các quốc gia. Mục tiêu của Công ước này là đảm bảo hoạt động buôn bán quốc tế mẫu vật của các loài động, thực vật hoang dã không ảnh hưởng tới sự tồn vong của những loài này.
Phụ lục I CITES	Danh mục các loài động, thực vật nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng. Việc buôn bán, trao đổi các loài này chỉ được thực hiện nếu có giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu cấp bởi Ban Quản lý CITES tại quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu.
Phụ lục II CITES	Danh mục các loài động, thực vật sắp nguy cấp có thể tuyệt chủng nếu không kiểm soát hoạt động khai thác. Việc buôn bán các loài này chỉ được thực hiện nếu có giấy phép xuất khẩu cấp bởi Ban Quản lý CITES tại quốc gia xuất khẩu.
Nhóm IB	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm các loài bị cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, ban hành kèm theo Nghị định 32.
Nhóm IIB	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm các loài bị hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, ban hành kèm theo Nghị định 32.
Loài	Một nhóm các sinh vật có đặc tính giống nhau và có thể sinh sản trong nhóm nhưng không thể trao đổi gen với các nhóm sinh vật khác.
Động vật hoang dã	Bất kỳ sinh vật nào chưa được con người thuần hóa.
Động vật/Loài trên cạn	Bao gồm gia súc, gia cầm, động vật hoang dã, bò sát, ong, tằm và các loài động vật khác sống trên cạn (theo Luật Thú y).
Động vật/Loài thủy sản	Bao gồm cá, động vật giáp xác, nhuyễn thể, động vật lưỡng cư, động vật có vú và các loài động vật khác sống dưới nước (theo Luật Thú y).
Sản phẩm từ động vật trên cạn	Bao gồm thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, sữa ong chúa, tinh dịch, phôi, máu, ruột non, da, lông vũ, lông, xương, sừng, ngà voi, móng vuốt và các sản phẩm khác của động vật trên cạn (theo Luật Thú y).
Sản phẩm từ động vật thủy sản	Bao gồm động vật thủy sinh đã được sơ chế hoặc chế biến, phôi, trứng, tinh dịch, và các sản phẩm động vật thủy sinh khác (theo Luật Thú y).
Hàng cấm	Bao gồm hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng, hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam (theo Nghị định 185/2013/NĐ-CP).
Giấy phép	Văn bản/giấy phép cấp bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào không xuất trình được những giấy phép trên bị coi là vi phạm pháp luật. Danh mục giấy phép tương ứng với các nhóm ĐVHD được trình bày trong một bảng riêng.

TRA CỨU NHANH	
Loài NĐ160	“Loài NĐ160” là các loài nằm trong danh mục ban hành kèm theo Nghị định 160. Tất cả các loài được liệt kê tại Nghị định 160 đều được bảo vệ ở cấp độ cao nhất theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mọi hành vi vi phạm liên quan tới các loài NĐ160 (ngoại trừ hành vi quảng cáo và một số vi phạm về trình tự thủ tục) sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bất kể khối lượng, số lượng hay giá trị tang vật.
Loài Phụ lục I CITES/Nhóm IB	Các loài thuộc Phụ lục I CITES được đối xử tương tự như các loài thuộc Nhóm IB của Nghị định 32. Lưu ý: Các loài đồng thời thuộc Nghị định 160 và Nhóm IB/Phụ lục I CITES sẽ được coi là loài thuộc Nghị định 160. Những loài này bị nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại. Các vi phạm liên quan đến các loài thuộc Phụ lục I CITES/Nhóm IB sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt hành chính, tùy theo **số lượng cá thể.**
Loài Phụ lục II CITES/Nhóm IIB	Các loài được liệt kê trong Phụ lục II CITES được đối xử tương tự với các loài thuộc Nhóm IIB Nghị định 32. Lưu ý: Các loài đồng thời thuộc Nghị định 160 và Nhóm IIB/Phụ lục II CITES sẽ được coi là loài thuộc Nghị định 160. Đây là các loài bị hạn chế khai thác hoặc sử dụng vì mục đích thương mại. Chỉ được phép nuôi giữ/buôn bán các loài này nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành. Các vi phạm liên quan tới các loài thuộc Phụ lục II CITES/Nhóm IIB sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo **giá trị (bằng tiền) của tang vật (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 150 triệu đồng), lợi nhuận bất chính (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 50 triệu đồng) hoặc tái phạm.**
Loài TT47 và/hoặc loài thông thường khác	“Loài TT47” là loài được liệt kê trong Thông tư 47. Các loài thông thường khác: là những loài không được liệt kê trong Thông tư 47 hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác. Đây là các loài ĐVHD thông thường, đặc biệt là các loài TT47, được phép nuôi trong nhiều cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ được nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán các loài này khi có giấy phép hợp pháp. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thuộc TT47 và các loài ĐVHD thông thường khác sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo **giá trị (bằng tiền) của tang vật (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 300 triệu đồng), lợi nhuận bất chính (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 50 triệu đồng) hoặc tái phạm.**
Loài QĐ82	“Loài QĐ82” là các loài được liệt kê trong danh mục các loài thuỷ sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển, ban hành kèm theo Quyết định 82. Lưu ý: Những loài đồng thời thuộc Nghị định 160 và Quyết định 82 sẽ được coi là loài thuộc Nghị định 160. Các hành vi vi phạm (ngoại trừ quảng cáo) liên quan tới các loài QĐ82 sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính.

Loài TT62	“Loài TT62” là các loài bị cấm khai thác được liệt kê trong Phụ lục 5 của Thông tư 62. Lưu ý: Những loài đồng thời thuộc Nghị định 160 và Thông tư 62 sẽ được coi là loài thuộc Nghị định 160. Các hành vi vi phạm liên quan đến loài thuộc Thông tư 62 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, căn cứ vào **mức độ thiệt hại (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 100 triệu VND) hoặc giá trị ĐVHD bị tịch thu (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 50 triệu VND).**

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
1	**Loài NĐ160**			
1.1	**Các loài NĐ160 nói chung**	Nhập khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Văn bản của BTNMT trước khi cấp giấy phép – Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES: + Giấy phép nhập khẩu từ CITES VN + Giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu từ nước xuất khẩu	Điều III và IV, CITES Điều 15, Nghị định 160 Điều 3, 4, 15, Nghị định 82 Điều 46 và 58, Luật Thú y
		Xuất khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép – Giấy phép xuất khẩu từ CITES VN – Giấy phép nhập khẩu từ nước nhập khẩu trong trường hợp cá thể động vật thuộc Phụ lục I CITES	Điều III và IV, CITES Điều 15, Nghị định 160 Điều 3, 4, 5, 6, 15, Nghị định 82 Điều 41, 56 và 57, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng vì mục đích thương mại (trừ những loài cũng thuộc Phụ lục I và II CITES)	– Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng cấp bởi cơ quan kiểm lâm hoặc cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh – Đối với động vật rừng: + Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản + Bảng kê lâm sản + Hoá đơn bán hàng + Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 12, Nghị định 82 Phụ lục 5, Nghị định 82 Điều 5, 6, và 20, Thông tư 01
		Mua bán, tặng cho, thuê (không vì mục đích thương mại)	– Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê để phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và tạo nguồn giống ban đầu – Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật – Văn bản thỏa thuận về trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật – Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ	Điều 12, Nghị định 160 Mẫu 7, Phụ lục II, Nghị định 160
		Lưu giữ và vận chuyển (không vì mục đích thương mại)	– Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật – Giấy chứng nhận kiểm dịch (khi vận chuyển mẫu vật ra khỏi địa bàn tỉnh) – Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật	Điều 12, Nghị định 160 Điều 39 và 55, Luật Thú y

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
1.1	**Các loài NĐ160 nói chung**	Nuôi trồng vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học	– Giấy phép nuôi trồng (trong trường hợp đăng ký thêm loài không được liệt kê trong chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) – Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật – Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Điều 42, Luật Đa dạng sinh học Điều 13, Nghị định 160
1.2	**Gấu**	Lưu giữ	– Giấy chứng nhận trại nuôi gấu – Sổ theo dõi gấu	Điều 8 và 13, Quyết định 95
		Vận chuyển	– Giấy phép vận chuyển gấu – Biên bản xác nhận số gấu vận chuyển	Điều 10, Quyết định 95
2	**Loài Phụ lục I CITES**	Nhập khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Giấy phép nhập khẩu từ CITES VN – Giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu từ nước xuất khẩu	Điều III CITES Điều 3, 4 và 15, Nghị định 82 Phụ lục 2-A, Nghị định 82 Điều 46 và 58, Luật Thú y
		Xuất khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Giấy phép nhập khẩu từ nước nhập khẩu – Giấy phép xuất khẩu từ CITES VN	Điều III CITES Điều 3, 4 và 15, Nghị định 82 Phụ lục 2-A, Nghị định 82 Điều 41, 56 và 57, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Chứng nhận trại nuôi cấp bởi CITES VN – Giấy phép CITES (nếu động vật được nhập khẩu từ nước khác) – Đối với động vật rừng: + Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản + Bảng kê lâm sản + Hóa đơn bán hàng + Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 3, 4, 11, và 15, Nghị định 82 Phụ lục 5, Nghị định 82 Điều 5, 7, và 20 Thông tư 01
		Vận chuyển (trong nước)	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Đối với động vật rừng: + Bảng kê lâm sản + Hóa đơn bán hàng	Điều 5, 7, và 15, Thông tư 01 Điều 39 và 55, Luật Thú y

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
3	**Loài Phụ lục II CITES**	Nhập khẩu	– Giấy phép xuất khẩu từ nước xuất khẩu – Giấy phép nhập khẩu từ CITES VN – Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều IV CITES Điều 3, 4 và 15, Nghị định 82 Phụ lục 2-A, Nghị định 82 Điều 46 và 58, Luật Thú y
		Xuất khẩu	– Giấy phép xuất khẩu từ CITES VN – Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều IV CITES Điều 3, 4 và 15, Nghị định 82 Phụ lục 2-A, Nghị định 82 Điều 41, 56 và 57, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng cấp bởi cơ quan kiểm lâm hoặc cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh – Giấy phép CITES (nếu động vật được nhập khẩu từ nước khác) – Đối với động vật rừng: + Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản + Bảng kê lâm sản + Hóa đơn bán hàng + Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 3, 4, 11, và 15, Nghị định 82 Phụ lục 5, Nghị định 82 Điều 5, 7, và 20 of Thông tư 01
		Chế biến và kinh doanh	*Lưu ý: Mẫu vật của các loài Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ gây nuôi được coi là mẫu vật của các loài Phụ lục II.* – Giấy phép CITES (nếu động vật được nhập khẩu từ nước khác) – Đối với động vật rừng: + Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản + Bảng kê lâm sản + Hóa đơn bán hàng + Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều VII, CITES Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
		Vận chuyển	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Đối với động vật rừng: + Bảng kê lâm sản + Hóa đơn bán hàng	Điều 5, 7, và 15, Thông tư 01 Điều 39 và 55, Luật Thú y

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
4	**Loài Nhóm IB (ngoại trừ các loài NĐ160 và loài thuộc các phụ lục CITES)**	Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 47, Luật Thú y
		Xuất khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Giấy phép xuất khẩu từ CITES VN (mẫu vật từ tự nhiên xuất khẩu không vì mục đích thương mại và mẫu vật có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng) – Giấy tờ chứng minh mẫu vật động vật từ thế hệ F2 sinh sản tại trại nuôi được đăng ký hợp pháp (mẫu vật có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng)	Điều 41, Luật Thú y Điều 5 và 6, Nghị định 82
		Vận chuyển	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Giấy phép vận chuyển đặc biệt (khi vận chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác)	Điều 7, Nghị định 32 Điều 5, 7, và 15, Thông tư 01 Điều 39 và 55, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi cấp bởi cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh – Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản, nhập vào, xuất ra	Điều 12, Nghị định 82 Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
		Chế biến và kinh doanh	– Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có hoạt động về chế biến, kinh doanh lâm sản – Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản, nhập vào, xuất ra	Điều 9, Nghị định 32 Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
5	**Loài Nhóm IIB (ngoại trừ các loài NĐ160 và loài thuộc các phụ lục CITES)**	Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 46, Luật Thú y
		Xuất khẩu	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Giấy phép xuất khẩu từ CITES VN (mẫu vật từ tự nhiên xuất khẩu không vì mục đích thương mại và mẫu vật có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng) – Giấy tờ chứng minh mẫu vật động vật từ thế hệ F2 sinh sản tại trại nuôi được đăng ký hợp pháp (mẫu vật có nguồn gốc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng)	Điều 41, Luật Thú y Điều 5 và 6, Nghị định 82

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
5	**Loài Nhóm IIB (ngoại trừ các loài NĐ160 và loài thuộc các phụ lục CITES)**	Vận chuyển	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Giấy phép vận chuyển đặc biệt (khi vận chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác)	
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi cấp bởi cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh – Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản, nhập vào, xuất ra	Điều 12, Nghị định 82 Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
		Chế biến và kinh doanh	– Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có hoạt động về chế biến, kinh doanh lâm sản – Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 9, Nghị định 32 Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
6	**Loài TT47**	Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 46, Luật Thú y
		Xuất khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 41, Luật Thú y
		Loài Nhóm IIB (ngoại trừ các loài NĐ160 và loài thuộc các phụ lục CITES)	Giấy phép khai thác cấp bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Tổng cục Lâm nghiệp	Điều 3, Thông tư 47
		Vận chuyển	– Giấy chứng nhận kiểm dịch – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng	Điều 5, 7, và 15, Thông tư 01 Điều 39 và 55, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường – Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Một trong các tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của lâm sản sau: Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm, tờ khai hải quan lâm sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan cửa khẩu và các giấy tờ nhập khẩu khác, hóa đơn bán hàng, quyết định của các cơ quan chức năng có thẩm quyền về xử lý động vật bị tịch thu.	Điều 7 và 8, Thông tư 47 Điều 5, 7, 9, 10, 11, 15 và 20, Thông tư 01

STT	Loài	Giấy phép		Cơ sở pháp lý
		Mục đích	Loại giấy phép	
6	**Loài TT47**	Chế biến và kinh doanh	– Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
7	**Các loài động vật rừng thông thường khác**	Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 46, Luật Thú y
		Xuất khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 41, Luật Thú y
		Vận chuyển	– Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Giấy chứng nhận kiểm dịch	Điều 5, 7, và 15, Thông tư 01 Điều 39 và 55, Luật Thú y
		Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	– Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01
		Chế biến và kinh doanh	– Sổ theo dõi nhập/xuất lâm sản – Bảng kê lâm sản – Hóa đơn bán hàng – Các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra	Điều 5, 7, và 20, Thông tư 01

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN

1. Quảng cáo bán động vật hoang dã

Quảng cáo *bán ĐVHD là đăng tải, giới thiệu công khai thông tin về ĐVHD và các bộ phận, sản phẩm của chúng với mục đích buôn bán. Một số phương thức quảng cáo phổ biến bao gồm liệt kê các món ăn từ ĐVHD trên thực đơn, treo biển hiệu, băng rôn quảng cáo bán ĐVHD, đăng quảng cáo trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, diễn đàn hoặc mạng xã hội như Facebook và Zalo.*

Lưu ý: Nếu một đối tượng cùng lúc quảng cáo bán ĐVHD trái phép và lưu giữ chúng, đối tượng đó sẽ bị xử lý đối với cả hai hành vi.

Ví dụ:

- Quảng cáo bán mật gấu trên biển hiệu;
- Quảng cáo bán tê tê và các loài thông thường trong thực đơn;
- Quảng cáo bán cu li sống trên Facebook;
- Quảng cáo sừng tê giác, ngà voi và cao hổ cốt tại các hiệu thuốc y học cổ truyền.

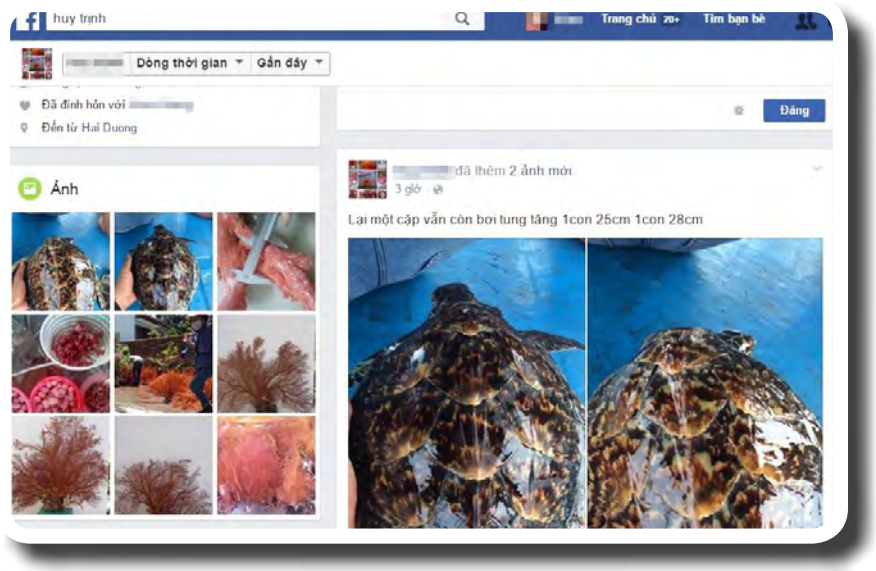

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
1.1	• **Loài NĐ160** • **Loài Phụ lục I CITES** • **Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*)** • **Cá lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata*)** • **Cá chép gốc (*Procypris merus*)** • **Cá mè Huế (*Chanodichthys flavipinnis*)** • **Cá chình nhật (*Anguilla japonica*)** • **Loài TT62**	• Điều 6, Luật Đầu tư • Điều 7 và Điều 8, Luật Quảng cáo • Điều 50, Nghị định 158 • Khoản 17, Điều 6, Luật Thủy sản	*Lưu ý: Tất cả các loài được nêu tên đều là hàng cấm, do đó, việc quảng cáo chúng cũng bị cấm.* • Nếu tìm thấy ĐVHD tại nhà/cơ sở của đối tượng vi phạm: – Phạt hành chính từ 70 tới 100 triệu đồng, theo **Điều 50, Nghị định 158** vì hành vi quảng cáo hàng cấm – Phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi tàng trữ/lưu giữ trái phép ĐVHD, căn cứ vào loài và số lượng/khối lượng của ĐVHD bị tịch thu. – Gỡ bỏ quảng cáo – Tịch thu ĐVHD • Nếu không tìm thấy ĐVHD tại nhà/cơ sở của đối tượng vi phạm: – Phạt hành chính từ 70 tới 100 triệu đồng theo **Điều 50, Nghị định 158** vì hành vi quảng cáo hàng cấm – Gỡ bỏ quảng cáo
1.2	**Loài Nhóm IB (trừ các loài trong phần 1.1)**	• Điều 5, Nghị định 32; • Điểm c, Khoản 2, Điều 15, Nghị định 157	• Nếu tìm thấy ĐVHD tại nhà/cơ sở của đối tượng vi phạm: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** cho hành vi quảng cáo trái phép – Phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự cho hành vi tàng trữ/lưu giữ trái phép ĐVHD, dựa trên số lượng động vật bị tịch thu – Gỡ bỏ quảng cáo – Tịch thu ĐVHD • Nếu không tìm thấy ĐVHD tại nhà/cơ sở của đối tượng vi phạm: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** cho hành vi quảng cáo trái phép – Gỡ bỏ quảng cáo
1.3	**Động vật rừng trong Phụ lục II CITES và Nhóm IIB (trừ các loài trong phần 1.1 và 1.2)**	Điểm c, Khoản 2, Điều 15, Nghị định 157	• Nếu tìm thấy ĐVHD mà chủ cơ sở không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** vì quảng cáo trái phép – Phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự việc tàng trữ trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị của động vật bị tịch thu – Gỡ bỏ quảng cáo – Tịch thu ĐVHD • Nếu tìm thấy ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm • Nếu không tìm thấy ĐVHD: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** vì quảng cáo trái phép – Giáo dục pháp luật và gỡ bỏ quảng cáo

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
1.4	**Loài thủy sinh trong Phụ lục II CITES**	Điều 7, Nghị định 103	• Nếu tìm thấy ĐVHD mà chủ cơ sở không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự việc tàng trữ trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị của động vật bị tịch thu – Gỡ bỏ quảng cáo – Tịch thu ĐVHD • Nếu tìm thấy ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm • Nếu không tìm thấy ĐVHD: Giáo dục pháp luật và gỡ bỏ quảng cáo
1.5	**Loài TT47 và các loài động vật rừng không được liệt kê khác**	• Khoản 9, Điều 12, Luật BVPTR; • Điểm c, Khoản 2, Điều 15, Nghị định 157	• Nếu tìm thấy ĐVHD mà chủ cơ sở không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** vì quảng cáo trái phép – Phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự việc tàng trữ trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị của động vật bị tịch thu – Gỡ bỏ quảng cáo – Tịch thu ĐVHD • Nếu tìm thấy ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm • Nếu không tìm thấy ĐVHD: – Phạt hành chính từ 1 đến 2 triệu đồng theo **Điều 15, Nghị định 157** vì quảng cáo trái phép – Giáo dục pháp luật và gỡ bỏ quảng cáo
1.6	**Loài QĐ82 (trừ các loài nằm trong phần 1.1 và 1.4)**	Điều 7, Nghị định 103	• Nếu tìm thấy ĐVHD: Phạt hành chính từ 5 đến 100 triệu đồng theo Điều 7, Nghị định 103 vì tàng trữ trái phép động vật thủy sinh nguy cấp, dựa trên khối lượng của động vật • Nếu không tìm thấy ĐVHD: Giáo dục pháp luật và gỡ bỏ quảng cáo

Vụ việc giả định: Đội Cảnh sát môi trường – Công an cấp huyện của một địa phương phát hiện Nhà hàng A quảng cáo một món ăn có tên "đồi mồi" (*Eretmochelys imbricata*) trong thực đơn. Khi kiểm tra nhà hàng, cơ quan chức năng không phát hiện thấy cá thể đồi mồi hay ĐVHD nào. Tuy nhiên, do đồi mồi là loài NĐ160, mọi hành vi quảng cáo loài này đều bị cấm. Chủ sở hữu Nhà hàng A phải chịu phạt vi phạm hành chính từ 70 đến 100 triệu đồng theo Điều 50, Nghị định 158.

2. Vi phạm liên quan đến động vật sống: săn bắt (hoặc khai thác), giết, nuôi nhốt, buôn bán và vận chuyển

Săn bắt (hoặc khai thác) *được hiểu là săn bắt ĐVHD trái phép bằng cách sử dụng vũ khí hoặc thiết bị và dụng cụ săn bắn khác.*

Giết *là cố ý gây ra cái chết của ĐVHD.*

Nuôi nhốt *là nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng hoặc lưu giữ ĐVHD trái phép, không có giấy phép hợp pháp.*

Buôn bán *là hành vi thu lợi bất chính từ việc buôn bán ĐVHD còn sống. Buôn bán bao gồm: bán, mua, trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các lợi ích khác, tàng trữ hoặc vận chuyển vì mục đích thương mại.*

Vận chuyển *là di chuyển trái phép động vật sống giữa hai địa điểm bằng bất kỳ phương tiện gì, không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hoặc tàng trữ.*

Ví dụ:

- Phát hiện thợ săn cùng các cá thể voọc chết hoặc bị thương trong vườn quốc gia
- Lưu giữ một cá thể cu li hoặc rái cá làm thú cảnh
- Giết một cá thể gấu đã được đăng ký

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
2.1	**Loài NĐ160**	Điều 244, BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 244 BLHS** • Tịch thu ĐVHD
2.2	**Loài Phụ lục I CITES/Nhóm IB (trừ các loài trong phần 2.1)**		
a)	(1) ĐVHD, cụ thể: • Từ 3 cá thể lớp thú trở lên; • Từ 7 cá thể lớp chim, bò sát trở lên; • Từ 10 cá thể động vật lớp khác trở lên. (2) Vi phạm với số ĐVHD dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 244, BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 244 BLHS** • Tịch thu ĐVHD
b)	Động vật rừng, cụ thể: • Từ 1-2 cá thể lớp thú • Từ 1-6 cá thể lớp chim, bò sát • Từ 1-9 cá thể động vật lớp khác *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Khoản 3, Điều 7, Nghị định 157 • Điều 21, Nghị định 157	• Phạt hành chính từ 30 đến 500 triệu đồng theo **Điều 21, 22, và 23, Nghị định 157** • Tịch thu ĐVHD
c)	Động vật thủy sinh: Căn cứ vào khối lượng động vật tịch thu được, ***với điều kiện số lượng động vật (tùy thuộc vào loài) là dưới 3 cá thể lớp thú, 7 cá thể lớp bò sát, hoặc 10 cá thể động vật lớp khác.*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	Khoản 3, Điều 7, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 20 đến 100 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** • Tịch thu ĐVHD
d)	Nuôi trồng động vật thủy sinh **có nguồn gốc hợp pháp** nhưng không đăng ký trại nuôi	Khoản 3, Điều 6, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 5 đến 7 triệu đồng theo **Điều 6, Nghị định 103** • Yêu cầu đăng ký
e)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
2.3	**Loài TT62 (trừ các loài trong phần 2.1 và 2.2)**		
a)	***Khai thác*** loài TT62 theo **một trong những trường hợp sau:** (1) Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng trở lên; (2) Giá trị động vật thu giữ được từ 50 triệu đồng trở lên; (3) Đối tượng từng bị xử phạt vi phạm hành chính cho hành vi vi phạm đó, hoặc đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm	• Khoản 2, Điều 6, Luật Thủy sản • Điều 242, BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 242 BLHS** • Tịch thu ĐVHD
b)	***Lưu giữ, nuôi nhốt các loài TT62, hoặc khai thác các loài TT62 không thuộc những trường hợp tại phần 2.3.a***: căn cứ vào khối lượng động vật tịch thu	Khoản 3, Điều 7, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 20 đến 100 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** • Tịch thu ĐVHD
2.4	**Loài Phụ lục II CITES/Nhóm IIB (ngoại trừ các loài nêu trong phần 2.1 và 2.2, và ngoại trừ các loài nêu trong phần 2.3 nếu áp dụng Điều 242 BLHS)**		
a)	(1) ĐVHD có giá trị ***từ 150 triệu đồng trở lên****;* (2) ĐVHD có giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng: • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính ***từ 50 triệu đồng trở lên***	• Điều 5, Nghị định 32 • Điều 234, BLHS	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 234 BLHS** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
b)	Động vật rừng, ***với giá trị dưới 150 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Điều 5, Nghị định 32 • Khoản 3, Điều 7, Nghị định 157 • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 10 đến 50 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm
c)	Động vật thủy sinh: căn cứ vào khối lượng động vật bị tịch thu, ***với giá trị dưới 150 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	Khoản 2, Điều 7, Nghị định 103	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 10 đến 50 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
2.4	**Loài Phụ lục II CITES/Nhóm IIB (ngoại trừ các loài nêu trong phần 2.1 và 2.2, và ngoại trừ các loài nêu trong phần 2.3 nếu áp dụng Điều 242 BLHS)**		
d)	Nuôi trồng động vật thủy sinh **có nguồn gốc hợp pháp** nhưng không đăng ký trại nuôi	Khoản 3, Điều 6, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 3 đến 5 triệu đồng theo **Điều 6, Nghị định 103** • Yêu cầu đăng ký
e)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**
2.5	**Loài TT47 và các loài không được liệt kê khác (ngoại trừ các loài trong các Phụ lục CITES)**		
a)	(1) ĐVHD có ***giá trị từ 300 triệu đồng;*** (2) ĐVHD có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng: • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD **từ 50 triệu đồng.**	• Khoản 9, Điều 12, Luật BVPTR • Điều 234, BLHS	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 234 BLHS** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
b)	Động vật rừng ***có giá trị dưới 300 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng.*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Khoản 9, Điều 12, Luật BVPTR • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 1 đến 500 triệu đồng theo **Điều 21, 22 và 23, Nghị định 157** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
c)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**
2.6	**Loài QĐ82 (ngoại trừ các loài nêu trong phần 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4)**		
a)	Căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu	Điều 7, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 5 đến 100 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** • Tịch thu ĐVHD
b)	Nuôi nhốt động vật thủy sinh **có nguồn gốc hợp pháp** nhưng không đăng ký trại nuôi	Khoản 3, Điều 6, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 3 đến 5 triệu đồng theo **Điều 6, Nghị định 103** • Yêu cầu đăng ký

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
2.7	**Khai thác san hô (trừ các loài thuộc 2.2, 2.3, 2.4 và 2.6)**	Điều 5, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 20 triệu đồng theo **Điều 5, Nghị định 103** • Tịch thu san hô

Vụ việc giả định: Trong một cuộc tuần tra trong rừng, lực lượng biên phòng bắt gặp một đối tượng săn bắt nai bằng súng. Tất cả các cá thể nai chết có tên khoa học là *Cervus unicolor*, một loài TT47. Cơ quan chức năng định giá cá thể nai là 40 triệu đồng. Trong trường hợp này, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo Khoản 5, Điều 21, Nghị định 157 do giá trị của các cá thể nai thấp hơn 300 triệu đồng.

3. Vi phạm liên quan đến động vật chết, bộ phận và sản phẩm của động vật: buôn bán, vận chuyển và tàng trữ

Buôn bán *là hành vi thu lợi bất chính từ việc buôn bán động vật chết, bộ phận và sản phẩm của các loài ĐVHD. Buôn bán bao gồm: bán, mua, trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các lợi ích khác, tàng trữ hoặc vận chuyển vì mục đích thương mại.*

Vận chuyển *là di chuyển trái phép động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD giữa hai địa điểm bằng bất kỳ phương tiện gì, không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hoặc tàng trữ. .*

Tàng trữ *là việc lưu giữ động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD, không nhất thiết cho mục đích buôn bán hay vận chuyển.*

Lưu ý rằng hành vi nấu cao hổ, cao khỉ hay cao ĐVHD khác được coi là hành vi "tàng trữ".

Ví dụ:
- Vận chuyển sừng tê giác;
- Buôn bán xương và thịt ĐVHD;
- Tàng trữ ngà voi làm đồ trang trí;
- Sở hữu tiêu bản mèo rừng.

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
3.1	**Loài NĐ160**: Động vật chết, bộ phận không thể tách rời sự sống và sản phẩm *Lưu ý: Theo định nghĩa trong Luật Thú y, sản phẩm của ĐVHD bao gồm tất cả các bộ phận của ĐVHD. Do đó, vi phạm liên quan tới **bộ phận có thể tách rời sự sống** của các loài NĐ160 có thể được xử lý theo Điều 244 BLHS.*	Điều 244 BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 244 BLHS** • Tịch thu ĐVHD
3.2	**Ngà voi và sừng tê giác** *Lưu ý*: Quần thể voi ***Loxodonta africana*** và quần thể tê giác ***Ceratotherium*** được liệt kê trong Phụ lục II CITES. Tuy nhiên, danh sách đó chỉ áp dụng cho một số mục đích được nêu trong các Phụ lục. Tất cả các mẫu vật bất hợp pháp đều được coi là mẫu vật của các loài thuộc Phụ lục I CITES.		
a)	(1) Ngà voi từ 2 kg trở lên (2) Sừng tê giác từ 0,05 kg trở lên (3) Ngà voi dưới 2 kg hoặc sừng tê giác dưới 0,05 kg nhưng đối tượng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết tội cho hành vi nêu tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 244 BLHS và chưa được xóa án tích.	• Phụ lục CITES • Điều 244 BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 244 BLHS** • Tịch thu ĐVHD
b)	Ngà voi dưới 2 kg/Sừng tê giác dưới 0,05 kg *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Phụ lục CITES • Khoản 3, Điều 7, Nghị định 157 • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Phạt hành chính từ 1 đến 500 triệu đồng theo **Điều 22 và Điều 23, Nghị định 157** • Tịch thu ĐVHD
3.3	**Loài Phụ lục I CITES/Nhóm IB (ngoại trừ các loài trong phần 3.1 và 3.2)**		
a)	(1) Động vật chết hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời của: • Từ 3 cá thể lớp thú trở lên; • Từ 7 cá thể lớp chim/bò sát trở lên; • Từ 10 cá thể ĐVHD lớp khác trở lên. (2) Vi phạm với số ĐVHD dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 244 BLHS	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 244 BLHS** • Tịch thu ĐVHD

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
b)	Bộ phận cơ thể có thể tách rời của động vật rừng (bất kể khối lượng và số lượng), dẫn xuất hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời của: • 1-2 cá thể lớp thú • 1-6 cá thể chim/bò sát • 1-9 cá thể động vật lớp khác (*Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Điều 5, Nghị định 32 • Khoản 3, Điều 7, Nghị định 157 • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Phạt hành chính từ 30 đến 500 triệu đồng theo **Điều 22 và Điều 23, Nghị định 157** • Tịch thu ĐVHD
c)	Động vật thủy sinh: Dựa trên khối lượng của bộ phận cơ thể có thể tách rời và bộ phận cơ thể không thể tách rời của động vật bị tịch thu. Tuy nhiên, nếu là ***bộ phận cơ thể không thể tách rời, các bộ phận này phải của dưới 3 cá thể lớp thú hoặc 7 cá thể bò sát hoặc 10 cá thể các lớp khác.*** (*Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	Khoản 3, Điều 7, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 20 đến 100 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** • Tịch thu ĐVHD
d)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**
3.4	**Loài Phụ lục II CITES/Nhóm IIB (ngoại trừ các loài trong phần 3.1, 3.2 và 3.3)**		
a)	(1) ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, có giá trị ***từ 150 triệu đồng trở lên;*** (2) ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, với giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng: • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết tội cho hành vi nêu tại Điểm c, Khoản 1, Điều 234 BLHS, mà chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng ***từ 50 triệu đồng trở lên.***	• Điều 5, Nghị định 32 • Điều 234 BLHS	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 234 BLHS** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
b)	Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể hoặc dẫn xuất, ***với giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Điều 5, Nghị định 32 • Khoản 3, Điều 7, Nghị định 157 • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 1 đến 500 triệu đồng theo **Điều 22 và Điều 23, Nghị định 157** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
c)	Động vật thủy sinh: căn cứ vào khối lượng động vật bị tịch thu, ***với giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	Khoản 2, Điều 7, Nghị định 103	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 10 đến 50 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
d)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**
3.5	**Loài TT47 và các loài động vật rừng khác (ngoại trừ các loài trong phần 3.3 và 3.4)**		
a)	(1) ĐVHD và hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, ***có giá trị từ 300 triệu đồng;*** (2) ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, có giá trị dưới 300 triệu đồng, nhưng: • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết tội cho hành vi nêu tại Điểm c, Khoản 1, Điều 234 BLHS, mà chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng từ 50 triệu đồng.	• Khoản 9, Điều 12, Luật BVPTR • Điều 234 BLHS	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 234 BLHS** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm
b)	Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể hoặc dẫn xuất ***có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng*** *(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)*	• Khoản 9, Điều 12, Luật BVPTR • Điều 22 và 23, Nghị định 157	• Nếu không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 1 đến 500 triệu đồng theo **Điều 22 và Điều 23, Nghị định 157** – Tịch thu ĐVHD • Nếu có giấy phép hợp pháp: không vi phạm

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
c)	Vi phạm về thủ tục hành chính trong mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản **có nguồn gốc hợp pháp**	Điều 24, Nghị định 157	Cảnh cáo hoặc phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 15 triệu đồng theo **Điều 24, Nghị định 157**
3.6.	**Loài QĐ82 và TT62 (ngoại trừ loài nêu tại 3.1, 3.3 và 3.4)**: căn cứ vào khối lượng động vật bị tịch thu	Điều 7, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 5 đến 100 triệu đồng theo **Điều 7, Nghị định 103** • Tịch thu ĐVHD
3.7	**Buôn bán, vận chuyển san hô (ngoại trừ loài nêu tại 3.3, 3.4 và 3.6)**	Điều 5, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 20 triệu đồng theo **Điều 5, Nghị định 103** • Tịch thu san hô

Vụ việc giả định: Khi nhận được tin báo từ người dân, hạt kiểm lâm địa phương đã kiểm tra một cửa hàng thuốc y học cổ truyền. Cơ quan kiểm lâm đã phát hiện 10 kg vảy tê tê, được xác định là vảy của nhiều cá thể tê tê vàng (*Manis pentadactyla*). Vì tê tê vàng là loài NĐ160, việc tàng trữ vảy tê tê đã cấu thành tội phạm hình sự. Chủ cửa hàng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS và hình phạt sẽ được quyết định căn cứ vào số lượng tê tê.

4. Trích hút dẫn xuất

Dẫn xuất là bất kỳ dung dịch hoặc chất nào có nguồn gốc từ ĐVHD như máu, mật, hoặc tinh dịch.

Ví dụ: Trích hút mật gấu

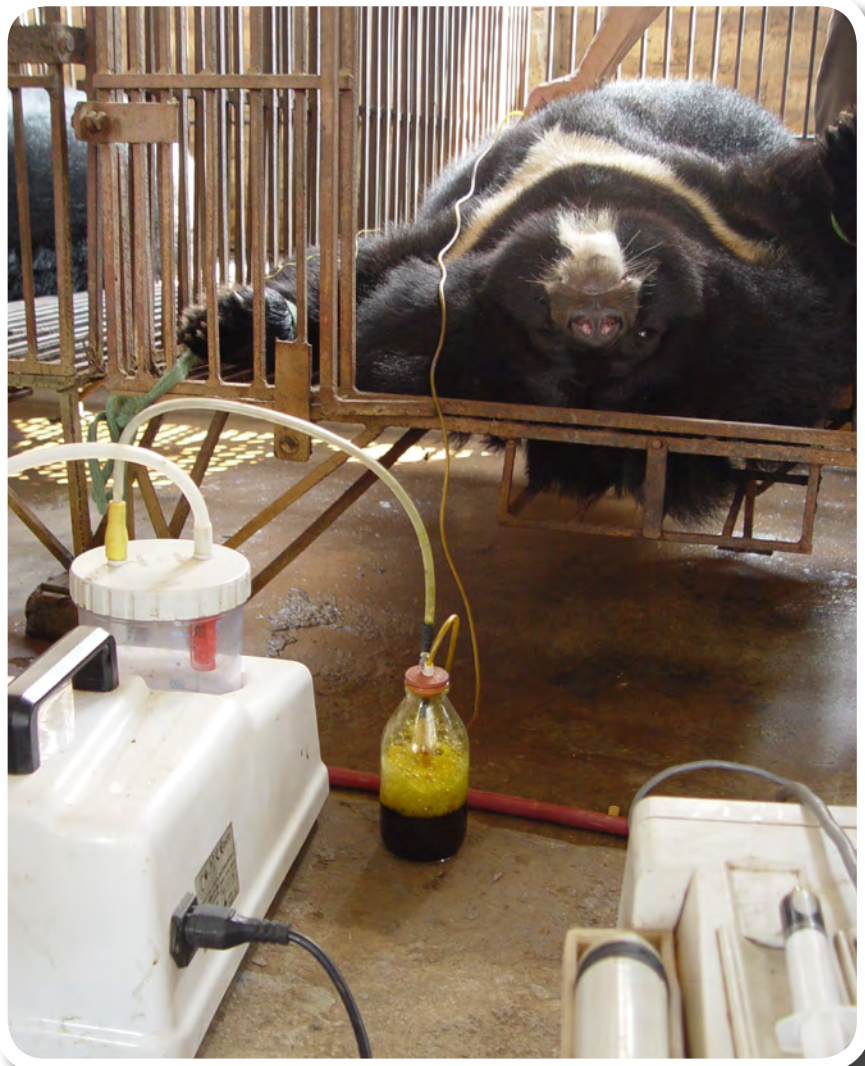

STT	Loài bị vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
4.1	**Loài NĐ160**	Điều 244, BLHS	• Nếu tìm thấy dẫn xuất, vi phạm đó sẽ được coi là hành vi tàng trữ sản phẩm của ĐVHD. Vui lòng xem phần vi phạm liên quan đến bộ phận và sản phẩm của ĐVHD. • Nếu không tìm thấy dẫn xuất mà chỉ thấy tìm thấy dụng cụ trích hút: không vi phạm. ENV đề xuất cảnh cáo chủ sở hữu và tịch thu công cụ để tránh tiếp tục vi phạm.
4.2	**Loài Phụ lục I CITES/ Nhóm IB (ngoại trừ các loài NĐ160)**	Điều 21, Nghị định 157	• Nếu bị bắt quả tang: Phạt tiền từ 20 đến 500 triệu đồng theo **Điều 21, Nghị định 157** tùy theo số lượng cá thể ĐVHD. • Nếu tìm thấy dẫn xuất, vi phạm đó sẽ được coi là hành vi tàng trữ sản phẩm của ĐVHD. Vui lòng xem phần vi phạm liên quan đến bộ phận và sản phẩm của ĐVHD. • Tịch thu động vật, dẫn xuất và dụng cụ trích hút
4.3	**Loài Phụ lục II CITES/ Nhóm IIB (ngoại trừ các loài NĐ160, Phụ lục I CITES, và Nhóm IB)**	Điều 21, Nghị định 157	• Nếu bị phát hiện mà không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 500 triệu đồng theo **Điều 21, Nghị định 157** – Tịch thu động vật, dẫn xuất và dụng cụ trích hút • Nếu tìm thấy dẫn xuất, vi phạm đó sẽ được coi là hành vi tàng trữ sản phẩm của ĐVHD. Vui lòng xem phần vi phạm liên quan đến bộ phận và sản phẩm của ĐVHD. • Nếu bị phát hiện và cung cấp được giấy phép hợp pháp: không vi phạm
4.4	**Loài TT47 và các loài không được liệt kê khác (ngoại trừ loài thuộc các phụ lục CITES)**	Điều 21, Nghị định 157	• Nếu bị phát hiện mà không có giấy phép hợp pháp: – Phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 500 triệu đồng theo **Điều 21, Nghị định 157** – Tịch thu động vật, dẫn xuất và dụng cụ trích hút • Nếu tìm thấy dẫn xuất, vi phạm đó sẽ được coi là hành vi tàng trữ sản phẩm của ĐVHD. Vui lòng xem phần vi phạm liên quan đến bộ phận và sản phẩm của ĐVHD. • Nếu bị phát hiện và cung cấp được giấy phép hợp pháp: không vi phạm

Vụ việc giả định: Một đối tượng bị cơ quan kiểm lâm bắt quả tang khi đang thực hiện hành vi trích hút mật từ một cá thể gấu ngựa (Ursus thibetanus) trong cơ sở nuôi nhốt gấu của mình. Tang vật thu giữ bao gồm 20 lọ mật gấu, mỗi lọ có dung tích 5cc. Do gấu ngựa là loài NĐ160, đối tượng này đã bị xử phạt vì tàng trữ mật gấu trái phép theo Khoản 1, Điều 244 BLHS.

5. Vi phạm liên quan đến hoạt động của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống các loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển.

Có 3 hình thức cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có 2 hình thức liên quan tới ĐVHD:
1. Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
2. Cơ sở cứu hộ loài hoang dã.

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình phạt
5.1	**Giết, nuôi nhốt, buôn bán và vận chuyển ĐVHD và vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bộ phận cơ thể có thể/không thể tách rời và sản phẩm của ĐVHD hoặc trích hút dẫn xuất trái phép tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**	Điều 244, BLHS	Sẽ bị xử lý theo các hình phạt liệt kê tại phần 1, 2, 3, 4 cho từng loại vi phạm.
5.2	**Không báo cáo tình trạng các loài NĐ160**	• Điểm d, Khoản 2, Điều 43, Luật Đa dạng sinh học • Điều 42, Nghị định 155	Cơ sở bảo tồn sẽ bị cảnh cáo theo **Điều 42, Nghị định 155.**
5.3	**Không đăng ký, khai báo nguồn gốc hoặc lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài NĐ160**	• Điểm b, Khoản 2, Điều 43, Luật đa dạng sinh học • Điều 42, Nghị định 155	Phạt hành chính từ 500 nghìn đồng đến 1 triệu đồng theo **Điều 42, Nghị định 155**
5.4	**(1) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận;** **(2) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc các loài NĐ160**	• Khoản 2, Điều 42, Luật đa dạng sinh học • Khoản 2, Điều 43, Luật đa dạng sinh học • Điều 42, Nghị định 155	• Phạt hành chính từ 2 đến 5 triệu đồng theo **Điều 42, Nghị định 155.** • Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học từ 3 đến 6 tháng.
5.5	**(1) Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận;** **(2) Hoạt động không có Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.**	Điều 42, Nghị định 155	• Phạt hành chính từ 5 đến 10 triệu đồng theo **Điều 42, Nghị định 155.** • Yêu cầu thu giữ ĐVHD

6. Vi phạm liên quan đến môi trường sống của ĐVHD

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình thức xử phạt
6.1	**Vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản với các loài NĐ160 thuộc một trong các trường hợp sau:** (1) Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng; hoặc (2) Giá trị thủy sản thu được từ 50 triệu đồng; hoặc (3) Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 242 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 242 BLHS	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 242 BLHS**
6.2	**Vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thuộc một trong các trường hợp sau:** (1) Gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng; hoặc (2) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích từ 300 mét vuông; hoặc (3) Đối tượng đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại Khoản 1, Điều 245 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 245 BLHS	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo **Điều 245 BLHS**
6.3	**Hành vi gây thiệt hại đến phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn trong những trường hợp khác phần 6.2**	Khoản 3, Điều 39, Nghị định 155	• Phạt hành chính từ 1 đến 400 triệu đồng • Buộc khôi phục lại diện tích đã bị phá hủy
6.4	**Khai thác ĐVHD trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt** *(Lưu ý: Ngoại trừ các loài đã được quy định tại Điều 244 và 234 BLHS)*	Điều 41, Nghị định 155	• Phạt hành chính từ 100 đến 160 triệu đồng • Tịch thu ĐVHD
6.5	**Hủy hoại rặng san hô (trừ các loài thuộc phụ lục CITES, QĐ82 hoặc TT62 – sẽ được xử lý vì hành vi khai thác hoặc giết)**	Điều 5, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 5 đến 10 triệu đồng • Tịch thu ĐVHD
6.6	**Phá hủy, cản trở trái phép đường di chuyển tự nhiên của các loài thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá, eo, vịnh**	Điều 5, Nghị định 103	• Phạt hành chính từ 10 đến 20 triệu đồng • Tịch thu ĐVHD

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

(A) Khuyến nghị của ENV về xử lý động vật bị tịch thu; và
(**B)** Nội dung chung các quy định pháp luật áp dụng để xử lý ĐVHD bị tịch thu.

A – Khuyến nghị của ENV về xử lý ĐVHD bị tịch thu

LƯU Ý: Một nhóm loài có thể được xử lý theo các cách khác nhau theo quy định của pháp luật hiện hành như đã nêu tại phần trên. Dưới góc độ luật pháp, ta phải áp dụng các quy định có hiệu lực cao hơn và ra đời muộn hơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, áp dụng pháp luật có thể chuẩn xác về mặt pháp lý nhưng không phù hợp về giá trị bảo tồn hoặc tinh thần của quy định pháp luật nhằm bảo vệ các loài đó.

Do đó, dưới đây là khuyến nghị phù hợp nhất của ENV cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền:

Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
QUY ĐỊNH CHUNG			
Loài NĐ160	**Động vật sống**	**Cách tối ưu**: Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ/vườn quốc gia phù hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu **Lưu ý**: Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD được tịch thu gần nơi chúng được sinh ra và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn	Khoản 1 và Khoản 3, Điều 14, Nghị định 160
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao động vật chết/bộ phận cơ thể của động vật tới Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy	Khoản 4, Điều 14 và Khoản 5, Điều 13, Nghị định 160 Khoản 4, Điều 5, Thông tư 159
	Lưu ý: Các loài động vật này không được bán đấu giá hoặc chuyển tới hiệu thuốc y học cổ truyền.		
Loài động vật rừng Nhóm IB và Phụ lục I CITES (ngoại trừ các loài NĐ160)	**Động vật sống**	**Cách tối ưu**: Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ/vườn quốc gia phù hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu **Lưu ý**: Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD được tịch thu gần nơi chúng được sinh ra và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn	Điểm a, b, c, đ, Khoản 1, Điều I, Phần B, Thông tư 90 Điểm b, c, đ, Khoản 1, Điều III, Phần B, Thông tư 90
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao động vật chết/bộ phận cơ thể của động vật tới Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy	Khoản 1, Điều II, Phần B, Thông tư 90 Điểm b và Điểm c, Khoản 1, Điều IV, Phần B, Thông tư 90 Khoản 4, Điều 5, Thông tư 159
	Lưu ý: Các loài động vật này không được bán đấu giá hoặc chuyển tới hiệu thuốc y học cổ truyền.		

Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
QUY ĐỊNH CHUNG			
Loài động vật rừng Nhóm IIB và Phụ lục II CITES (ngoại trừ các loài NĐ160, Nhóm IB và Phụ lục I CITES)	**Động vật sống**	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ/vườn quốc gia thích hợp với mỗi loài và địa điểm tịch thu	Điểm a, b, c, đ, Khoản 2, Điều I, Phần B, Thông tư 90 Điểm b, c, và đ, Khoản 2, Điều III, Phần B, Thông tư 90
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao xác động vật chết/bộ phận cơ thể tới các trung tâm nghiên cứu khoa học hoặc bảo tàng thiên nhiên hoặc tiêu hủy	Điểm a và Điểm c, Khoản 2, Điều II, Phần B, Thông tư 90 Điểm b và d, Khoản 2, Điều IV, Phần B, Thông tư 90
	Lưu ý: Các loài được liệt kê đồng thời tại Nghị định 32 và CITES phải được xử lý như các loài thuộc Nghị định 160. Không được bán đấu giá các loài này trong bất kỳ trường hợp nào.		
Loài thủy sinh nguy cấp (ngoại trừ các loài NĐ160)	**Động vật sống**	Thả về tự nhiên	Điểm a, Khoản 5, Điều 7, Nghị định 103
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao xác động vật chết tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý và tiêu hủy.	Điểm b, Khoản 5, Điều 7, Nghị định 103
	Lưu ý: Các loài thủy sinh nguy cấp cần được xử lý giống như các loài thuộc Nghị định 160. Không được bán đấu giá các loài này trong bất kỳ trường hợp nào.		
Loài thông thường	**Động vật sống**	Thả về tự nhiên, bán đấu giá hoặc tiêu hủy	Khoản 1, Điều V, Phần B, Thông tư 90
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Bán đấu giá hoặc tiêu hủy	Khoản 2, Điều V, Phần B, Thông tư 90
	Lưu ý: Có thể bán đấu giá các loài thông thường		
CÁC VỤ VIỆC PHỔ BIẾN			
Loài NĐ160 và Nhóm IB sau khi được Tòa phán quyết "xung Quỹ nhà nước	**Ngà voi và sừng tê giác**	Chuyển giao theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Khoản 4, Điều 5, Thông tư 159
	Các loại khác	Chuyển giao tới các cơ quan kiểm lâm để thả động vật về tự nhiên; Chuyển giao tới sở thú được Nhà nước quản lý; Chuyển giao tới Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam; Tiêu hủy nếu không thể áp dụng các biện pháp trên	Khoản 4, Điều 5, Thông tư 159
	Lưu ý: Áp dụng khi làm việc với các cơ quan thi hành án		

B – Tóm tắt nội dung các văn bản pháp luật liên quan tới xử lý ĐVHD bị tịch thu (liệt kê ở trên)

1. Thông tư 90

Nhóm loài		Biện pháp
Loài Nhóm IB	**Động vật sống**	a. Thả về tự nhiên b. Chuyển giao động vật bị thương, ốm, yếu hoặc cần được cứu hộ tới trung tâm cứu hộ c. Chuyển giao tới các trung tâm nghiên cứu khoa học (bao gồm cơ sở nuôi trồng cho mục đích nghiên cứu), các trung tâm giáo dục môi trường d. Bán cho các sở thú, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, hoặc các cơ sở chăn nuôi hợp pháp e. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể	a. Chuyển giao tới các cơ quan nghiên cứu khoa học, trung tâm môi trường và đào tạo, trung tâm quản lý chuyên ngành, trung tâm cứu hộ, hoặc chuyển đến các trung tâm y tế phục vụ mục đích nghiên cứu, hoặc cơ sở bào chế thuốc. b. Tiêu hủy các mẫu vật mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
Loài Nhóm IIB	**Động vật sống**	a. Thả về tự nhiên b. Chuyển giao động vật bị thương, ốm, yếu hoặc cần được cứu hộ tới trung tâm cứu hộ c. Chuyển giao tới các trung tâm nghiên cứu khoa học (bao gồm các cơ sở nuôi trồng nhằm mục đích nghiên cứu), các trung tâm giáo dục môi trường d. Bán cho các sở thú, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoặc các cơ sở chăn nuôi hợp pháp. e. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể	a. Chuyển giao tới các cơ quan nghiên cứu khoa học, trung tâm môi trường và đào tạo, trung tâm quản lý chuyên ngành, trung tâm cứu hộ, hoặc chuyển đến các trung tâm y tế phục vụ mục đích nghiên cứu, hoặc cơ sở bào chế thuốc b. Bán cho các pháp nhân hoặc cá nhân đã được cấp giấy phép kinh doanh tuân thủ quy định pháp luật hiện hành c. Tiêu hủy các mẫu vật mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
Loài Phụ lục I CITES	**Động vật sống**	a. Trả lại cho quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu theo quy định của CITES b. Chuyển giao động vật bị thương, ốm, yếu tới trung tâm cứu hộ tại Việt Nam c. Chuyển giao tới các trung tâm nghiên cứu khoa học (bao gồm các cơ sở nuôi trồng nhằm mục đích nghiên cứu), các trung tâm giáo dục môi trường tại Việt Nam hoặc nước ngoài d. Bán cho các sở thú, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoặc các cơ sở chăn nuôi hợp pháp. e. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên

Nhóm loài		Biện pháp
Loài Phụ lục I CITES	**Động vật chết/Bộ phận cơ thể**	a. Trả lại cho quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu theo quy định của CITES b. Chuyển giao cho các cơ quan khoa học, các viện môi trường và giáo dục, các bảo tàng, cơ quan chuyên môn, hoặc trung tâm cứu hộ chuyên ngành để sử dụng làm mẫu vật c. Tiêu hủy các mẫu vật mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
Loài Phụ lục II CITES	**Động vật sống**	a. Trả lại cho quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu theo quy định của CITES b. Chuyển giao động vật bị thương, ốm, yếu tới trung tâm cứu hộ c. Chuyển giao tới các trung tâm nghiên cứu khoa học (bao gồm các cơ sở nuôi trồng nhằm mục đích nghiên cứu), các trung tâm giáo dục môi trường tại Việt Nam hoặc nước ngoài d. Bán cho sở thú, các đơn vị biểu diễn nghệ thuật, hoặc các cơ sở chăn nuôi được thành lập theo pháp luật hiện hành. Trong trường hợp các cá nhân, pháp nhân mua để xuất khẩu, thì việc xuất khẩu đó phải tuân theo quy định của CITES. e. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể	a. Trả lại cho quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu theo quy định của CITES b. Chuyển giao tới các cơ quan nghiên cứu khoa học, trung tâm môi trường và đào tạo, trung tâm quản lý chuyên ngành, trung tâm cứu hộ để làm mẫu vật, hoặc chuyển đến các trung tâm y tế phục vụ mục đích nghiên cứu c. Bán cho sở thú, các đơn vị biểu diễn nghệ thuật, hoặc các cơ sở chăn nuôi được thành lập theo pháp luật hiện hành. Trong trường hợp các cá nhân, pháp nhân mua nhằm phục vụ xuất khẩu, thì việc xuất khẩu đó phải tuân theo quy định của CITES d. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
Loài thông thường	**Động vật sống**	a. Thả về tự nhiên b. Bán cho các pháp nhân hoặc cá nhân đã được cấp giấy phép kinh doanh tuân thủ quy định pháp luật hiện hành c. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể	a. Bán cho các pháp nhân hoặc cá nhân đã được cấp giấy phép kinh doanh tuân thủ quy định pháp luật hiện hành b. Tiêu hủy các cá thể ĐVHD mang bệnh hoặc thuộc trường hợp không thể xử lý được bằng những biện pháp nêu trên

2. Nghị định 160

Nhóm loài		Biện pháp
Các loài thuộc Nghị định 160	**Động vật sống**	Thả vào tự nhiên các cá thể động vật khỏe mạnh hoặc chuyển giao động vật yếu/bị thương tới các trung tâm cứu hộ
	Động vật chết	Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo và giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng; Tiêu hủy động vật lây bệnh hoặc động vật không thể được xử lý bằng những biện pháp nói trên.

3. Nghị định 157

Nhóm loài	Biện pháp
Các loài Nhóm IIB hoặc loài thông thường	Động vật yếu/bị thương có thể được đấu giá tại thời điểm bị tịch thu.

4. Nghị định 103

Nhóm loài		Biện pháp
Các loài thủy sinh theo Phụ lục I và II CITES, loài D82 và C62	**Động vật sống**	Thả động vật sống về môi trường sống của chúng
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể	Chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết

5. Nghị định 29 và Thông tư 159

Nhóm loài	Biện pháp
Động vật rừng bị cấm sử dụng cho mục đích thương mại	a. Chuyển giao tới cơ quan kiểm lâm để thả động vật sống về môi trường tự nhiên; b. Chuyển giao tới sở thú do Nhà nước quản lý; c. Chuyển giao tới các trung tâm nghiên cứu khoa học (bao gồm các trung tâm khoa học nuôi trồng, trung tâm giáo dục thiên nhiên và trung tâm nghiên cứu chuyên ngành) d. Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam
Loài Nhóm IB (bộ phận hoặc mẫu vật)	Chuyển giao theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

6. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015:

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả ĐVHD	Mẫu vật là ĐVHD phải được bàn giao cho cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật sau khi có kết quả giám định.

PHẦN 3
PHỤ LỤC

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
1	Chồn bay (Cầy bay)	*Cynocephalus variegatus*	x	IB					LC
2	Chồn bạc má bắc	*Melogale moschata*				x			LC
3	Chồn bạc má nam	*Melogale personata*				x			LC
4	Chồn vàng	*Martes flavigula*			III	x			LC
5	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*	x	IB	I				VU
6	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*	x	IB	I				VU
7	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus villosus*	x	IB	II				
8	Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	*Trachypithecus poliocephalus*	x	IB	II				CR
9	Voọc chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*	x	IB	I				EN
10	Voọc chà vá chân đỏ (Voọc chà vá chân nâu)	*Pygathrix nemaeus*	x	IB	I				EN
11	Dơi ngựa lớn	*Pteropus vampyrus*		IIB	II				NT
12	Dơi móng ngựa	*Rhinolophus hipposideros*							LC
13	Dơi mũi nhỏ	*Hipposideros turpis*							NT
14	Lá rẻ quạt	*Rhinolophus marshalli*							LC
15	Khỉ mặt đỏ	*Macaca arctoides*		IIB	II				VU
16	Khỉ mốc	*Macaca assamensis*		IIB	II				NT
17	Khỉ đuôi dài	*Macaca fascicularis*		IIB	II				LC
18	Khỉ đuôi lợn	*Macaca leonina*		IIB	II				VU
19	Khỉ vàng	*Macaca mulatta*		IIB	II				LC
20	Voọc chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*	x	IB	I				CR
21	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	*Trachypithecus hatinhensis*	x	IB	II				EN
22	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*	x	IB	II				EN
23	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*	x	IB	II				CE
24	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*	x	IB	I				CR
25	Voọc xám	*Trachypithecus (phayrei) barbei*	x	IB	II				DD
26	Voọc đen tuyền	*Trachypithecus laotum*			II				VU
27	Vượn đen má hung (Vượn đen má vàng)	*Nomascus gabriellae*	x	IB	I				EN

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
28	Vượn đen má trắng	*Nomascus leucogenys*	x	IB	I				CR
29	Vượn đen tuyền đông bắc (Vượn cao vít)	*Nomascus nasutus*	x	IB	I				CR
30	Vượn đen tuyền tây bắc	*Nomascus concolor*	x	IB	I				CR
31	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*	x	IB	II				EN
32	Gấu chó	*Helarctos malayanus*	x	IB	I				VU
33	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*	x	IB	I				VU
34	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*	x	IB	II				EN
35	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*	x	IB	II				VU
36	Rái cá thường	*Lutra lutra*	x	IB	I				NT
37	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinerea*	x	IB	II				VU
38	Cáo lửa	*Vulpes vulpes*		IIB	III				LC
39	Chó rừng	*Canis aureus*		IIB	III				LC
40	Lửng chó	*Nyctereutes procyonoides*				x			LC
41	Lửng lợn	*Arctonyx collaris*				x			VU
42	Triết bụng vàng	*Mustela kathiah*		IIB	III				LC
43	Triết nâu	*Mustela nivalis*		IIB					LC
44	Triết chỉ lưng	*Mustela strigidorsa*		IIB					LC
45	Triết siberia	*Mustela sibirica*			III				LC
46	Lợn rừng	*Sus scrofa*				x			LC
47	Cầy mực (Cầy đen)	*Arctictis binturong*	x	IB	III				VU
48	Cầy giông sọc	*Viverra megaspila*		IIB					EN
49	Cầy giông	*Viverra zibetha*		IIB	III				LC
50	Cầy hương	*Viverricula indica*		IIB	III				LC
51	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*		IIB	I				LC
52	Cầy vằn bắc	*Chrotogale owstoni*		IIB					EN
53	Cầy tai trắng	*Arctogalidia trivirgata*				x			LC
54	Cầy vòi hương	*Paradoxurus hermaphroditus*			III	x			LC
55	Cầy vòi mốc	*Paguma larvata*			III	x			LC
56	Cầy lỏn tranh	*Herpestes javanicus*			III	x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
57	Cầy móc cua	*Herpestes urva*			III				LC
58	Cầy nước/Cầy rái cá	*Cynogale bennettii/ Cynogale lowei*			II				EN
59	Cầy gấm lớn	*Prionodon linsang*			II				LC
60	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*	x	IB	I				VU
61	Báo hoa mai	*Panthera pardus*	x	IB	I				VU
62	Báo lửa (Beo lửa, Beo vàng)	*Catopuma temminckii*	x	IB	I				NT
63	Hổ	*Panthera tigris*	x	IB	I				EN
64	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*	x	IB	II				VU
65	Mèo rừng	*Prionailurus bengalensis*		IB	I & II				LC
66	Mèo ri	*Felis chaus*		IB	II				LC
67	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*	x	IB	I				NT
68	Voi (châu Á)	*Elephas maximus*	x	IB	I				EN
69	Voi (châu Phi)	*Loxodonta africana*			I & II				VU
70	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*	x	IB	I				CR
71	Tê giác trắng	*Ceratotherium simum*			I & II				NT
72	Tê giác đen	*Diceros bicornis*			I				CR
73	Tê giác Ấn Độ	*Rhinoceros unicornis*			I				VU
74	Tê giác hai sừng	*Dicerorhinus sumatrensis*			I				CR
75	Hươu vàng	*Axis porcinus*	x	IB	I & III				EN
76	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*	x	IB	I & II				EN
77	Mang lớn	*Muntiacus vuquangensis*	x	IB	I				CR
78	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*	x	IB					DD
79	Hoẵng (Mang)	*Muntiacus muntjak*				x			LC
80	Nai	*Cervus (Rusa) unicolor*				x			VU
81	Hươu sao	*Cervus nippon*				x			LC
82	Nai cà tong	*Rucervus eldii*	x	IB	I				EN
83	Bò rừng	*Bos javanicus*	x	IB					EN
84	Bò tót	*Bos gaurus*	x	IB	I				VU
85	Bò xám	*Bos sauveli*	x	IB	I				CR

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
86	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*	x	IB	I				CR
87	Sơn dương	*Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis*	x	IB	I				
88	Trâu rừng	*Bubalus arnee*	x	IB	III				EN
89	Sóc bay đen trắng	*Hylopetes alboniger*		IIB					LC
90	Sóc bay Côn Đảo	*Hylopetes lepidus*		IIB					DD
91	Sóc bay xám	*Hylopetes phayrei*		IIB					LC
92	Sóc bay bé	*Hylopetes spadiceus*		IIB					LC
93	Sóc bay sao	*Petaurista elegans*		IIB					LC
94	Sóc bay lớn	*Petaurista petaurista*		IIB					LC
95	Sóc bụng đỏ	*Callosciurus erythraeus*				x			LC
96	Sóc đỏ	*Callosciurus finlaysoni*				x			
97	Sóc bụng xám	*Callosciurus inornatus*				x			LC
98	Sóc sọc hông bụng xám	*Callosciurus nigrovittatus*				x			NT
99	Sóc sọc hông bụng hung	*Callosciurus notatus*				x			LC
100	Sóc họng đỏ	*Dremomys gularis*				x			LC
101	Sóc má vàng	*Dremomys pernyi*				x			LC
102	Sóc mõm hung	*Dremomys rufigenis*				x			LC
103	Sóc vằn lưng	*Menetes berdmorei*				x			LC
104	Sóc đuôi ngựa	*Sundasciurus hippurus*				x			NT
105	Sóc đen lớn	*Ratufa bicolor*			II				NT
106	Dúi nâu	*Cannomys badius*				x			LC
107	Dúi mốc lớn	*Rhizomys pruinosus*				x			LC
108	Dúi mốc nhỏ	*Rhizomys sinensis*				x			LC
109	Dúi má vàng	*Rhizomys sumatrensis*				x			LC
110	Don	*Atherurus macrourus*				x			LC
111	Nhím đuôi ngắn	*Hystrix brachyura*				x			LC
112	Tê tê java	*Manis javanica*	x	IIB	I				CR
113	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*	x	IIB	I				CR
114	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*	x	IB					DD

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
115	Thỏ nâu	*Lepus peguensis*				x			LC
116	Thỏ rừng trung hoa	*Lepus sinensis*				x			LC
117	Bộ cá voi	*Cetacea*			I & II			x	
118	Họ cá heo nước ngọt	*Platanistidae*			I			x	
119	Họ cá heo không vây	*Phocoenidae*			I & II			x	
120	Họ cá voi nhỏ	*Physeteridae*			I & II			x	
121	Họ cá voi mỏ	*Ziphiidae*			I & II			x	
122	Họ cá voi lưng gù	*Balaenopteridae*			I & II			x	
123	Họ cá heo	*Dolphins*			I & II			x	
124	Cá heo trắng trung hoa	*Sousa chinensis*	x		I		EN		NT
125	Cá heo nước ngọt vây trắng	*Lipotes vexillifer*			I			x	CR
126	Cá voi	*Balaenoptera musculus*			I		VU	x	EN
127	Cá ông sư	*Neophocaena phocaenoides*			I		VU	x	VU
128	Bò biển	*Dugong dugon*	x		I		CR	x	VU
129	Cheo cheo	*Tragulus javanicus*		IIB					
130	Cheo cheo lớn	*Tragulus napu*		IIB					LC
131	Cá heo bụng trắng	*Lagenodelphis hosei*			II		VU		LC
132	Cá heo mõm dài	*Stenella longirostris*			II		VU		
133	Cá heo (Cá he bắc bộ)	*Stenella coeruleoalba*			II		VU		LC
134	Cá heo đốm	*Stenella attenuata*			II		VU		LC
135	Cá heo răng thô	*Steno bredanensis*			II		VU		LC
136	Cá nược minh hải (Cá heo đông á và úc)	*Orcaella brevirostris*			I		VU		VU
137	Cá ông mõm (Cá voi triết ra-ta)	*Balaenoptera acutorostrata*			I & II		VU		LC
138	Cá ông bắc (Cá voi sei)	*Balaenoptera borealis*			I		VU		EN
139	Cá ông brai (Cá voi đê-ni)	*Balaenoptera edeni*			I		VU		
140	Cá ông xám (Cá voi vây)	*Balaenoptera physalus*			I		VU		EN
141	Cá voi lưng gù (Cá voi lưng phẳng)	*Megaptera novaeangliae*			I		VU		LC
142	Cá ông chuông	*Pseudorca crassidens*			II		VU		

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÚ									
143	Cá nhà táng	*Physeter macrocephalus*			I		EN		VU
CHIM									
1	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*	x						NT
2	Cổ rắn (Điêng điểng)	*Anhinga melanogaster*	x						NT
3	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*	x						VU
4	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*	x						EN
5	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*	x	IB					VU
6	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*	x	IIB					VU
7	Cò mỏ thìa	*Platalea minor*	x	IB					EN
8	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	*Pseudibis davisoni*	x	IB					CR
9	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Pseudibis gigantea*	x	IIB					CR
10	Ngan cánh trắng	*Cairina (Asarcornis) scutulata*	x	IIB	I				EN
11	Diều hoa Miến Điện	*Spilornis cheela*		IIB	II				LC
12	Cắt nhỏ họng trắng	*Polihierax insignis*		IIB	II				NT
13	Gà so ngực gụ	*Arborophila charltonii*		IIB					VU
14	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*	x	IIB					NT
15	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*	x	IB	I				CR
16	Gà lôi hồng tía	*Lophura diardi*		IB					LC
17	Gà lôi mào đen	*Lophura imperialis*		IB					
18	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*		IB					LC
19	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*	x						LC
20	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*	x	IB	II				NT
21	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*	x	IB	II				LC
22	Đa đa (Gà gô)	*Francolinus pintadeanus*				x			LC
23	Gà rừng	*Gallus gallus*				x			LC
24	Trĩ đỏ	*Phasianus colchicus*				x			LC
25	Gà nước vằn	*Gallirallus striatus*				x			LC
26	Cuốc lùn	*Porzana (Zapornia) pusilla*				x			LC
27	Cuốc ngực trắng	*Amaurornis phoenicurus*				x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CHIM									
28	Gà đồng	*Gallicrex cinerea*				x			LC
29	Bìm bịp lớn	*Centropus sinensis*				x			LC
30	Bìm bịp nhỏ	*Centropus bengalensis*				x			LC
31	Phướn đất	*Carpococcyx renauldi*		IIB					LC
32	Bồ câu nâu	*Columba punicea*		IIB					VU
33	Yến hàng	*Collocalia (Aerodramus) germani*		IIB					
34	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*	x	IB	II				VU
35	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*	x	IIB	I				CR
36	Niệc nâu	*Anorrhinus tickelli*	x	IIB	II				NT
37	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*	x	IIB	I				VU
38	Niệc mỏ vằn	*Aceros undulatus*	x	IIB	II				LC
39	Hồng hoàng	*Buceros bIcornis*	x	IIB	I				NT
40	Khướu ngọc linh	*Garrulax ngoclinhensis*	x						VU
41	Vẹt má vàng	*Psittacula eupatria*		IIB	II				NT
42	Vẹt đầu xám	*Psittacula finschii*		IIB	II				NT
43	Vẹt đầu hồng	*Psittacula roseata*		IIB	II				NT
44	Vẹt ngực đỏ	*Psittacula alexandri*		IIB	II				NT
45	Vẹt lùn	*Loriculus vernalis*		IIB	II				LC
46	Cú lợn lưng xám	*Tyto alba*		IIB	II				LC
47	Cú lợn lưng nâu	*Tyto capensis*		IIB	II				LC
48	Dù dì phương đông	*Ketupa zeylonensis*		IIB	II				LC
49	Chích chòe lửa	*Copsychus malabaricus*		IIB					
50	Khướu cánh đỏ	*Garrulax formosus*		IIB					LC
51	Khướu ngực đốm	*Garrulax merulinus*		IIB					LC
52	Khướu đầu đen	*Garrulax milleti*		IIB					NT
53	Khướu đầu xám	*Garrulax vassali*		IIB					LC
54	Khướu đầu đen má xám	*Garrulax yersini*		IIB					EN
55	Yểng	*Gracula religiosa*		IIB	II				LC
56	Công	*Pavo muticus*		IB	II				EN
57	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*		IB	I				NT

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CHIM									
58	Gà lôi Hà Tĩnh	*Lophura hatinhensis*		IB					
59	Sếu cổ trắng	*Grus grus*			II				LC
60	Sếu xám	*Grus nigricollis*			I				VU
61	Già đẫy lớn	*Leptoptilos dubius*							EN
62	Chào mào	*Pycnonotus jocosus*							LC
63	Le cổ đen	*Podiceps nigricollis*							LC
64	Le hôi	*Tachybaptus ruficollis*							LC
65	Le le (vịt trời)	*Anas poecilorhyncha*							LC
66	Cú vọ lưng nâu	*Ninox scutulata*			II				LC
67	Cú mèo	*Otus bakkamoena*			II				LC
68	Cú mèo nhỏ	*Otus sunia*			II				LC
BÒ SÁT									
1	Kỳ đà vân	*Varanus bengalensis*		IIB	I				LC
2	Kỳ đà hoa	*Varanus salvator*		IIB	II				LC
3	Trăn cộc	*Python curtus*		IIB	II				LC
4	Trăn đất	*Python molurus*		IIB	I				
5	Trăn gấm	*Python reticulatus*		IIB	II				
6	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*	x	IB	II				VU
7	Rắn sọc dưa	*Elaphe radiata*		IIB					
8	Rắn ráo trâu	*Ptyas mucosus*		IIB	II				
9	Rắn cạp nia nam	*Bungarus candidus*		IIB					LC
10	Rắn cạp nia đầu vàng	*Bungarus flaviceps*		IIB					LC
11	Rắn cạp nia bắc	*Bungarus multicinctus*		IIB					LC
12	Rắn cạp nong	*Bungarus fasciatus*		IIB					LC
13	Rắn hổ mang	*Naja naja*		IIB	II				
14	Rắn lá khô đốm	*Calliophis maculiceps*				x			LC
15	Rắn lá khô thường	*Calliophis macclellandi*				x			
16	Rắn chàm quạp	*Calloselasma rhodostoma*				x			LC
17	Rắn lục đầu trắng	*Azemiops feae*				x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
BÒ SÁT									
18	Rắn lục cườm	*Trimeresurus crosquamalus*				x			
19	Rắn lục hoa cân	*Trimeresurus wagleri*				x			
20	Rắn lục mép	*Trimeresurus albolabris*				x			
21	Rắn lục mũi hếch	*Deinagkistrodon acutus*				x			
22	Rắn lục miền nam	*Viridovipera vogeli*				x			LC
23	Rắn lục núi	*Trimeresurus monticola*				x			
24	Rắn lục giéc – đôn	*Protobothrops jerdonii*				x			LC
25	Rắn lục sừng	*Trimeresurus cornutus*				x			NT
26	Rắn lục trùng khánh	*Protobothrop trungkhanhensis*				x			
27	Rắn lục trường sơn	*Viridovipera (Trimeresurus) truongsonensis*				x			EN
28	Rắn lục xanh	*Trimeresurus stejnegeri*				x			
29	Rắn bồng chì	*Enhydris plumbea*				x			LC
30	Rắn bông súng	*Enhydris enhydris*				x			LC
31	Rắn bồng voi	*Enhydris bocourti*				x			LC
32	Rắn bù lịch	*Enhydris jagori*				x			DD
33	Rắn cát	*Psammophis condanarus*				x			LC
34	Rắn cườm	*Chrysopelea ornata*				x			
35	Rắn hoa cỏ đai	*Rhabdophis nigrocinctus*				x			LC
36	Rắn hoa cỏ nhỏ	*Rhabdophis subminiatus*				x			LC
37	Rắn hoa cỏ vàng	*Rhabdophis chrysagos*				x			
38	Rắn hổ đất nâu	*Psammodynastes pulverulentus*				x			
39	Rắn hổ mây gờ	*Pareas carinatus*				x			LC
40	Rắn hổ xiên mắt	*Pseudoxenodon macrops*				x			LC
41	Rắn khiếm humo	*Oligodon mouhoti*				x			LC
42	Rắn khiếm baron	*Oligodon barroni*				x			LC
43	Rắn khiếm vạch	*Oligodon taeniatus*				x			LC
44	Rắn khuyết khoanh	*Lycodon subcinctus*				x			LC
45	Rắn khiếm xám	*Oligodon cinereus*				x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
BÒ SÁT									
46	Rắn khuyết lào	*Lycodon laoensis*				x			LC
47	Rắn lác	*Fordonia leucobalia*				x			LC
48	Rắn lai	*Gonyosoma (Rhadinophis) prasina*				x			
49	Rắn mai gồm bắc	*Calamaria septentrionalis*				x			LC
50	Rắn mai gầm hampton	*Pareas hamptoni*				x			LC
51	Rắn nước	*Xenochrophis flavipunctatus*				x			LC
52	Rắn rào đốm	*Boiga multomaculata*				x			
53	Rắn rào cây	*Boiga dendrophila*				x			
54	Rắn rào ngọc	*Boiga jaspidea*				x			LC
55	Rắn rào quảng tây	*Boiga guangxiensis*				x			LC
56	Rắn rào xanh	*Boiga cyanea*				x			
57	Rắn ráo	*Ptyas korros*				x			
58	Rắn ráo răng chó	*Boiga cynodon*				x			LC
59	Rắn râu	*Erpeton tentaculatum*				x			LC
60	Rắn ri cá	*Homalopsis buccata*				x			LC
61	Rắn roi hoa	*Dendrelaphis pictus*				x			
62	Rắn roi mũi	*Ahaetulla nasuta*				x			
63	Rắn roi thường	*Ahaetulla prasina*				x			LC
64	Rắn rồng đầu đen	*Sibynophis collaris*				x			LC
65	Rắn rồng đầu đen mép trắng	*Sibynophis melanocephalus*				x			LC
66	Rắn sãi mép trắng	*Amphiesma (Hebius) leucomystax*				x			LC
67	Rắn séc be	*Cerberus rhynchops*				x			LC
68	Rắn sọc đốm đỏ	*Elaphe porphyracea*				x			
69	Rắn sọc khoanh	*Elaphe moellendorffii*				x			
70	Rắn sọc vàng	*Coelognathus flavolineatus*				x			LC
71	Rắn sọc xanh	*Elaphe prasina*				x			LC
72	Rắn vòi	*Rhynchophis boulengeri*				x			LC
73	Rắn xe điếu nâu	*Achalinus rufescens*				x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
BÒ SÁT									
74	Rắn xe điếu xám	*Achalinus spinalis*				x			LC
75	Rắn hổ mang kao-thia	*Naja kaouthia*			II				LC
76	Rắn hổ mang Thái Lan	*Naja siamensis*			II				VU
77	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*		IIB	I				EN
78	Rùa đất lớn	*Heosemys grandis*		IIB	II				VU
79	Rùa răng (Càng đước)	*Hieremys (Heosemys) annandalii*		IIB	II				EN
80	Rùa núi vàng	*Indotestudo elongata*		IIB	II				EN
81	Rùa núi viền	*Manouria impressa*		IIB	II				VU
82	Rùa da	*Dermochelys coriacea*	x		I		CR	x	VU
83	Rùa dứa	*Cyclemys dentata*			II	x			NT
84	Rùa đất sêpôn	*Geoemyda tcheponensis (Cyclemys oldhamii)*			II				
85	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	*Cuora trifasciata*	x	IB	II				CR
86	Rùa hộp trán vàng miền bắc	*Cuora galbinifrons*	x		II				CR
87	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*	x	IIB	II				CR
88	Rùa hộp lưng đen	*Cuora amboinensis*			II				VU
89	Rùa hộp trán vàng miền trung	*Cuora bourreti*			II				CR
90	Rùa hộp trán vàng miền nam	*Cuora picturata*			II				CR
91	Rùa sa nhân	*Cuora mouhotii*			II				EN
92	Rùa đất spengle	*Geoemyda spengleri*			II				EN
93	Rùa ba gờ	*Malayemys subtrijuga*			II				VU
94	Rùa câm	*Mauremys mutica*			II				EN
95	Rùa cổ sọc	*Mauremys sinensis*			III				EN
96	Rùa bốn mắt	*Sacalia quadriocellata*			II				EN
97	Rùa cổ bự	*Siebenrockiella crassicollis*			II				VU
98	Ba ba Nam Bộ	*Amyda cartilaginea*			II				VU
99	Ba ba gai	*Palea steindachneri*			II				EN
100	Ba ba trơn	*Pelodiscus sinensis*							VU
101	Rùa đất Pulkin	*Cyclemys pulchristriata*			II				LR

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
BÒ SÁT									
102	Rùa tai đỏ	*Trachemys scripta*							
103	Nhông cát	*Leiolepis guentherpetersi*				x			
104	Nhông xám	*Calotes mystaceus*				x			
105	Thằn lằn bay đốm	*Draco maculatus*				x			LC
106	Thằn lằn bay đông dương	*Draco indochinensis*				x			
107	Tắc kè	*Gecko gecko*				x			
108	Tắc kè núi chứa chan	*Gekko russelltraini*				x			
109	Thằn lằn núi	*Gekko auratus*				x			
110	Thằn lằn núi bà đen	*Gekko badenii*				x			DD
111	Liu điu chi	*Takydromus sexlineatus*				x			LC
112	Kỳ tôm (Rồng đất)	*Physignathus cocincinus*				x			
113	Thằn lằn chân ngắn	*Lygosoma quadrupes*				x			
114	Kỳ nhông	*Leiolepis belliana*							
115	Đồi mồi	*Eretmochelys imbricata*	x		I		EN	x	CR
116	Đồi mồi dứa	*Lepidochelys olivacea*	x		I		EN	x	VU
117	Rùa biển đầu to (Quản đồng)	*Caretta caretta*	x		I		CR	x	VU
118	Vích	*Chelonia mydas*	x		I				
119	Giải sin-hoe (Giải thượng hải)	*Rafetus swinhoei*	x		II				CR
120	Giải khổng lồ	*Pelochelys cantorii*	x		II				EN
121	Cá sấu hoa cà	*Crocodylus porosus*		IIB	I & II				
122	Cá sấu nước ngọt	*Crocodylus siamensis*		IIB	I				
LƯỠNG CƯ									
1	Cá cóc Tam Đảo	*Paramesotriton deloustali*		IIB			EN	x	LC
2	Cá cóc sần	*Echinotriton (Tylototriton) asperrimus*				x			
3	Cá cóc Việt Nam/ Sa giông Việt Nam	*Tylototriton vietnamensis*				x	EN		EN
4	Chẫu cây	*Rhacophorus (Polypedates) mutus*				x			LC
5	Ếch cây đốm xanh	*Rhacophorus dennysi*				x			LC
6	Ếch cây lớn	*Rhacophorus maximus*				x			LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
LƯỠNG CƯ									
7	Ếch cây phê	*Rhacophorus feae*				x			LC
8	Cóc pagio	*Bufo pageoti*				x			NT
9	Cóc rừng	*Ingerophrynus galeatus*				x			LC
CÔN TRÙNG									
1	Cặp kìm sừng cong	*Dorcus curvidens*		IIB					
2	Cặp kìm lớn	*Dorcus grandis*		IIB					
3	Cặp kìm song lưỡi hái	*Dorcus antaeus*		IIB					
4	Cặp kìm song dao	*Eurytrachelteulus titanneus*		IIB					
5	Kẹp kìm dorcus affinis	*Dorcus affinis*				x			
6	Kẹp kìm dorcus magdaleinae	*Dorcus magdaleinae*				x			
7	Kẹp kìm dorcus mellianus	*Dorcus mellianus*				x			
8	Kẹp kìm dorcus seguyi	*Dorcus seguyi*				x			
9	Kẹp kìm dorcus semenowi	*Dorcus semenowi*				x			
10	Kẹp kìm đầu bẹt	*Lucanus datunensis*				x			
11	Kẹp kìm đầu nơ	*Lucanus formosanus*				x			
12	Kẹp kìm hexarthrius vitalisi	*Hexarthrius vitalisi*				x			
13	Kẹp kìm lớn laotianus	*Dorcus titanus laotianus*				x			
14	Kẹp kìm lớn westermanni	*Dorcus titanus westermanni*				x			
15	Kẹp kìm quảng tây	*Hexarthrius vitalisi*				x			
16	Kẹp kìm proposocoilus forficula	*Proposocoilus forficula*				x			
17	Kẹp kìm răng cưa	*Katsuraius ikedaorum*				x			
18	Kẹp kìm răng chìa khoá	*Heterochthes brachypterus*				x			
19	Kẹp kìm rhaetulus speciosus	*Rhaetulus speciosus*				x			
20	Kẹp kìm trung quốc	*Pseudorhaetus sinicus*				x			
21	Cua bay hoa nâu	*Cheriotonus battareli*		IIB					
22	Cua bay đen	*Cheriotonus jansoni*		IIB					
23	Bọ hung năm sừng	*Eupacrus gravilicornis*		IIB					

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÔN TRÙNG									
24	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	*Teinopalpus aureus*		IIB	II				
25	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	*Teinopalpus imperialis*		IIB	II				NT
26	Bướm phượng cánh chim chân liền	*Troides helena cerberus*		IIB	II				
27	Bướm rừng đuôi trái đào	*Zeuxidia masoni*		IIB					
28	Bướm cam đuôi dài	*Papilio polytes*				x			
29	Bướm cánh phượng kiếm	*Pathysa (Graphium) antiphates*				x			
30	Bướm chai xanh	*Graphium sarpedon*				x			
31	Bướm đuôi chim	*Graphium agamemon*				x			
32	Bướm nữ thần vàng	*Aemona amathusia*				x			
33	Bướm ngựa vằn lớn	*Graphium xenocles*				x			
34	Bướm phượng bốn mảng trắng	*Papilio nephelus*				x			
35	Bướm phượng cam	*Papilio demoleus*				x			
36	Bướm phượng dải xanh	*Papilio demolion*				x			
37	Bướm phượng hê len	*Papilio helenus*				x			
38	Bướm phượng hê len xanh	*Papilio prexaspes*				x			
39	Bướm phượng lớn	*Papilio menmon*				x			
40	Bướm phượng pari	*Papilio paris*				x			
41	Bướm phượng thân hồng	*Pachliopta aristolochiae*				x			
42	Bướm phượng xanh đuôi nheo	*Lamproptera meges*				x			
43	Bướm phượng xanh lớn	*Papilio protenor*				x			
44	Bướm quạ lớn	*Euploea radamanthus*				x			
45	Bướm quạ miến điện	*Papilio mahadeva*				x			
46	Bọ lá	*Phyllium succiforlium*		IIB					
47	Bọ cạp đen	*Heterometrus cyaneus*				x			
48	Bọ cạp nâu	*Lychas mucronatus*				x			
49	Cà cuống	*Lethocerus indicus*					VU		
CÁ									
1	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*					EW		EN

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÁ									
2	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*					EW		NT
3	Cá chép gốc	*Procypris merus*					EW		
4	Cá măng giả	*Luciocyprinus langsoni*					CR		VU
5	Cá song vân giun	*Epinephelus undulatostriatus*					CR		
6	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhinchus gibbosus*					CR		LC
7	Cá bống bớp	*Bostrichthys sinensis*					VU		LC
8	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*					CR	x	CR
9	Cá mơn (Cá rồng)	*Scleropages formosus*			I		EW		EN
10	Cá mòi cờ hoa (Cá mòi cờ)	*Clupanodon thrissa*					VU		
11	Cá cháy bắc	*Tenualosa reevesii*					EN		
12	Cá hô	*Catlocarpio siamensis*					EN	x	CR
13	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*					EN		DD
14	Cá trữ	*Laichowcypris (Cyprinus) dai*					EN		
15	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeo graffeuilli*					EN		
16	Cá rai	*Neolissochilus benasi*					EN		DD
17	Cá chuối hoa	*Channa maculata*					EN		LC
18	Cá trèo đồi	*Channa asiatica*					EN		LC
19	Cá lăng đen	*Hemibagrus vietnamicus*					EN		DD
20	Cá nhám đuôi dài	*Alopias pelagicus*			II		EN		VU
21	Cá nhám nhu mì	*Stegostoma fasciatum*					EN		EN
22	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*			II		EN		EN
23	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*					EN		
24	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*					EN		LC
25	Cá đao răng nhọn	*Pristis cuspidatus*			I		EN		EN
26	Cá đao răng nhỏ	*Pristis microdon*			I		EN		CR
27	Cá giống mõm tròn	*Rhina ancylostoma*					EN		VU
28	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*					EN		LC
29	Cá dây lưng gù	*Cyttopsis cypho*					EN		
30	Cá dây nhật bản	*Zeus faber*					EN		

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÁ									
31	Cá kèn trung quốc	*Aulostomus chinensis*					EN		LC
32	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*					EN		LC
33	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*			II		EN		
34	Cá ngựa đen	*Hippocampus kuda*			II		EN		VU
35	Cá ngựa chấm	*Hippocampus trimaculatus*			II		EN		VU
36	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhinchus flavomaculatus*					EN		
37	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsis diabolus*					EN		LC
38	Cá bò râu	*Anacanthus barbatus*					EN		LC
39	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturus lanceolatus*					EN		LC
40	Cá mặt trăng	*Mola mola*					EN		VU
41	Cá cháy bẹ	*Tenualosa toli*					VU	x	
42	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*					VU	x	NT
43	Cá trà sóc	*Probarbus jullieni*			I		EN	x	EN
44	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*					VU	x	LC
45	Cá tra dầu	*Pangasianodon gigas*			I		EN	x	CR
46	Cá chìa vôi cửa sông	*Crenidens (Proterachanthus) sarissophorus*					VU	x	
47	Cá còm	*Chitala ornata*					EN		LC
48	Cá Nàng hương	*Chitala blanci*					VU		NT
49	Cá Thát lát khổng lồ	*Chitala lopis*					VU		LC
50	Cá lẹp hàm dài	*Thrissa setirostris*					EN		
51	Cá lẹp hai quai	*Thrissa mystax schneider*					EN		
52	Cá lẹp vàng vây ngực dài	*Setipinna taty*					EN		
53	Cá cháy nam	*Tenualosa thibaudeaui*					VU		VU
54	Cá mòi cờ chấm	*Knonsirus punctatus*					VU		
55	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*					VU		NT
56	Cá chình nhọn	*Anguilla borneensis*					VU		VU
57	Cá chình hoa	*Anguilla marmorata*					VU		LC
58	Cá dày	*Channa lucius*					EN		LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÁ									
59	Cá bỗng	*Spinibarbus denticulatus*					VU		LC
60	Cá cầy	*Paraspinibarbus macracanthus*					VU		
61	Cá ngựa nam	*Hampala macrolepidota*					VU		LC
62	Cá dốc	*Spinibarbichthys denticulatus*					VU		LC
63	Cá vền	*Megalobrama terminalis*					VU		
64	Cá học trò	*Balantiocheilos ambusticauda*					EN		CR
65	Cá trốc	*Acrossocheilus annamensis*					VU		
66	Cá duồng	*Cirrhinus microlepis*					VU		VU
67	Cá măng (cá măng đậm)	*Elopichthys bambusa*					VU		
68	Cá chày tràng	*Ochetobius elongatus*					VU		LC
69	Cá lá giang	*Parazacco vuquangensis*					VU		DD
70	Cá rầm xanh	*Sinilabeo (Bangana) lemassoni*					VU		
71	Cá hỏa	*Sinilabeo (Bangana) tonkinensis*					VU		VU
72	Cá ngựa bắc	*Tor (Folifer) brevifilis*					VU		DD
73	Cá sỉnh gai	*Onychostoma laticeps*					VU		
74	Cá chày đất	*Spinibarbus hollandi*					VU		DD
75	Cá duồng bay	*Cosmochilus harmandi*					VU		
76	Cá ngựa xám	*Tor tambroides*					VU		DD
77	Cá may	*Gyrinocheilus aymonieri*					VU		LC
78	Cá bám đá liền	*Sinogastromyzon tonkinensis*					VU		DD
79	Cá mây đá	*Gyrinocheilus pennocki*					VU		LC
80	Cá chiên bạc	*Bagarius yarrelli*					VU		NT
81	Cá lăng đỏ	*Hemibagrus wyckioides*					VU		LC
82	Cá chốt cờ	*Heterobagrus (Mystus) bocourti*					VU		VU
83	Cá trê trắng	*Clarias batrachus*					CR		LC
84	Cá chen bầu	*Ompok bimaculatus*					CR		NT
85	Cá sơn đài	*Ompok miostoma*					VU		
86	Cá lăng (Cá lăng chấm)	*Hemibagrus guttatus*					VU		DD

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÁ									
87	Cá ngạnh	*Cranoglanis sinensis*					VU		
88	Cá chiên	*Bagarius rutilus*					VU		
89	Cá mú dẹt	*Cromileptes altivelis*					EN		VU
90	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinus undulatus*			II		EN		EN
91	Cá mó đầu u	*Bolbometopon muricatum*					EN		VU
92	Cá thái hổ	*Datnioides pulcher*					VU		CR
93	Cá hường vện	*Datnioides quadrifasciatus*					VU		
94	Cá lưỡng tiêm	*Amphioxus belcheri*					VU		
95	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*					EN		VU
96	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*					EN		NT
97	Cá đuối ó không chấm	*Aetobatus flagellum*					EN		EN
98	Cá đuối ó không gai	*Aetobatus nichofii*					EN		
99	Cá đuối bướm nhật bản	*Gymnura japonica*					EN		DD
100	Cá đuối bướm hoa	*Gymnura poecilura*					EN		NT
101	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*			II		VU		VU
102	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarcharias kamoharai*					VU		NT
103	Cá đuối bướm 2 chấm	*Gymnura bimaculata*					VU		
104	Cá đuối bồng lôi	*Dasyatis (Hemitrygon) bennetti*					VU		DD
105	Cá đuối đĩa 2 hàng gai	*Platyrhina limboonkengi*					VU		
106	Cá đuối đĩa trung hoa	*Platyrhina sinensis*					VU		VU
107	Cá đuối điện bắc bộ	*Narcine tonkinensis*					VU		
108	Cá cháo biển	*Elops saurus*					VU		LC
109	Cá cháo lớn	*Megalops cyprinoides*					VU		DD
110	Cá mòi đường	*Albula vulpes*					VU		NT
111	Cá măng sữa	*Chanos chanos*					VU		
112	Cá mòi không răng	*Anodontostoma chacunda*					VU		
113	Cá mòi cờ chấm	*Konosirus punctatus*					VU		
114	Cá mòi mõm tròn	*Nematalosa nasus*					VU		LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
CÁ									
115	Cá bướm hai màu	*Centropyge bicolor*					VU		LC
116	Cá kim	*Schindleria praematura*					VU		LC
117	Cá chìa vôi khoang vằn	*Doryrhamphus (Dunckerocampus) dactyliophorus*					VU		DD
118	Cá chìa vôi sọc xanh	*Doryrhamphus excisus*					VU		LC
119	Cá ngựa gai	*Hippocampus histrix*			II		VU		VU
120	Cá ngựa ken lô	*Hippocampus kelloggi*			II		VU		VU
121	Cá chìa vôi không vây đuôi	*Solegnathus hardwickii*					VU		DD
122	Cá chìa vôi mõm nhọn	*Syngnathus acus*					VU		LC
123	Cá chìa vôi mõm răng cưa	*Trachryrhamphus serratus*					VU		DD
124	Cá mú sọc trắng	*Anyperodon leucogrammicus*					VU		LC
125	Cá song mỡ	*Epinephelus tauvina*					VU		
126	Cá song vua	*Epinephelus lanceolatus*					VU		VU
127	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoides biauritus*					CR		
128	Cá bướm bốn vằn	*Coradion chrysozonus*					VU		LC
129	Cá bướm mõm dài	*Forcipiger longirostris*					VU		LC
130	Cá bướm vằn	*Parachaetodon ocellatus*					VU		LC
131	Cá chim hoàng đế	*Pomacanthus imperator*					VU		LC
132	Cá chim xanh nắp mang tròn	*Pygoplites diacanthus*					VU		LC
133	Cá bằng chài axin	*Bodianus axillaris*					VU		LC
134	Cá bằng chài đầu đen	*Thalassoma lunare*					VU		LC
135	Cá chào mào gai	*Satyrichthys rieffeli*					VU		
136	Cá lưỡi dong đen	*Antennarius striatus*					VU		LC
137	Cá bò xanh hoa đỏ	*Oxymonacanthus longirostris*					VU		VU
GIÁP XÁC									
1	Tôm hùm đá	*Panulirus homarus*					EN		LC
2	Tôm hùm đỏ	*Panulirus longipes*					EN		LC
3	Cua suối mai ráp	*Potamiscus tannanti*					VU		
4	Cua suối vỏ nhẵn	*Potamon fruhstorferi*					VU		

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
GIÁP XÁC									
5	Cua suối kim bôi	*Ranguna kimboiensis*					VU		
6	Cua suối trung bộ	*Tiwaripotamon annamense*					VU		LC
7	Cua núi mai nhẵn	*Orientalia glabra*					VU		
8	Tôm hùm kiếm ba góc	*Linuparus trigonus*					VU		LC
9	Tôm hùm bông	*Panulirus ornatus*					VU		LC
10	Tôm hùm lông đỏ	*Palinurellus gundlachi wieneckii*					VU		LC
11	Tôm hùm sen	*Panulirus versicolor*					VU		LC
12	Tôm vỗ biển sâu	*Ibacus ciliatus*					VU		
13	Tôm vỗ xanh	*Parribacus antarcticus*					VU		LC
14	Tôm vỗ dẹp trắng	*Thenus orientalis*					VU		LC
15	Ghẹ chữ thập (Cua thập ác)	*Charybdis feriatus*					VU		
16	Cua hoàng đế	*Ranina ranina*					VU		
THÂN MỀM									
1	Trai cóc dày	*Gibbosula (Lamprotula) crassa*					CR		CR
2	Trai cóc vuông	*Protunio messageri*					EN		EN
3	Bào ngư chín lỗ	*Haliotis diversicolor*					CR		
4	Ốc đụn cái	*Trochus (Tectus) niloticus*					CR		
5	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*					CR		
6	Ốc anh vũ	*Nautilus pompilius*			II		CR		
7	Ốc tù và	*Charonia tritonis*					CR		
8	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraea (Arestorides) argus*					CR		
9	Trai bàn mai	*Atrina vexillum*					VU		
10	Tu hài	*Lutraria rhynchaena*					VU		
11	Trai tai tượng khổng lồ	*Tridacna gigas*			II		CR		VU
12	Ốc đụn đực	*Tectus pyramis*					EN		
13	Ốc mút vệt nâu	*Sulcospira proteus*					VU		
14	Ốc vặn hình côn	*Stenomelania reevei*					VU		
15	Ốc tù và lô tô	*Cymatium lotorium*					VU		

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÂN MỀM									
16	Ốc sứ	*Cypraea (Chelycypraea) testudinaria*					VU		
17	Ốc sứ trung hoa	*Blasicrura chinensis*					VU		
18	Ốc sứ bản đồ	*Cypraea (Leporicypraea) mappa*					VU		
19	Ốc sứ padi	*Cypraea (Neobernaya) spadicea*					VU		
20	Ốc sứ đốm	*Cypraea (Erosaria) turdus*					VU		
21	Ốc sứ sọc trắng	*Mauritia scurra*					VU		
22	Ốc sứ trắng nhỏ	*Ovula costellata*					VU		
23	Ốc sứ hiti	*Cypraea (Mauritia) histrio*					VU		
24	Ốc sứ lắc tê	*Calpurnus (Procalpurnus) lacteus*					VU		
25	Ốc sứ veru	*Calpurnus verrucosus*					VU		
26	Ốc kim khôi	*Cassis cornuta*					VU		
27	Ốc kim khôi đỏ	*Cypraecassis rufa*					VU		
28	Bào ngư vành tai	*Haliotis asinina*					VU		
29	Bào ngư bầu dục	*Haliotis ovina*					VU		
30	Ốc xoắn vách	*Epitonium scalare*					VU		
31	Trai cóc hình lá	*Lamprotula blaisei*					VU		VU
32	Trai cóc hình tai	*Lamprotula leai*					VU		LC
33	Trai cóc tròn	*Lamprotula nodulosa*					VU		CR
34	Trai cóc bầu dục	*Lamprotula liedtkei*					VU		CR
35	Trai cánh mỏng	*Cristaria bialata*					VU		
36	Trùng trục có khía	*Lanceolaria fruhstorferi*					VU		
37	Trai điệp	*Sinohyriopsis (Hyriopsis) cumingii*					VU		LC
38	Trai cánh dày	*Cristaria herculea (plicata)*					VU		DD
39	Trai ngọc môi đen (Trai ngọc macgarit)	*Pinctada margaritifera*					VU		
40	Trai ngọc môi vàng	*Pinctada maxima*					VU		
41	Trai ngọc nữ	*Pteria penguin*					VU		
42	Trai tai nghé	*Hippopus hippopus*			II		VU		LC
43	Trai tai tượng nhỏ	*Tridacna squamosa*			II		VU		LC

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
THÂN MỀM									
44	Trai tai tượng lớn	*Tridacna maxima*			II		VU		LC
45	Mực lá	*Sepioteuthis lessoniana*					VU		
46	Mực thước	*Photololigo (Uroteuthis) chinensis*					VU		
47	Mực nang vân hổ	*Sepia (tigris) pharaonis*					VU		DD
48	Sá sùng	*Sipunculus nudus*					VU		
SAN HÔ									
1	Bộ San hô đá	*Scleractinia spp.*			II			x	
2	San hô cành đỉnh nhọn	*Seriatopora hystrix*			II		EN	x	LC
3	San hô cành đầu nhụy	*Stylophora pistillata*			II		EN	x	NT
4	Bộ san hô sừng	*Gorgonacea spp.*						x	
5	San hô sừng cành dẹp	*Junceella gemmacea*					EN	x	
6	Bộ San hô đen	*Antipatharia spp.*			II			x	
7	San hô trúc	*Isis hippuris*					VU		
8	San hô lỗ đỉnh xù xì	*Acropora aspera*			II		VU		VU
9	San hô lỗ đỉnh au-te	*Acropora austera*			II		VU		NT
10	San hô lỗ đỉnh hạt	*Acropora cerealis*			II		VU		LC
11	San hô lỗ đỉnh hoa	*Acropora florida*			II		VU		NT
12	San hô lỗ đỉnh đài loan	*Acropora formosa*			II		VU		NT
13	San hô lỗ đỉnh no-bi	*Acropora nobilis*			II		VU		LC
14	San hô cành đa mi	*Pocillopora damicornis*			II		VU		LC
15	San hô cành sần sùi	*Pocillopora verrucosa*			II		VU		LC
16	San hô khối đầu thuỳ	*Porites lobata*			II		VU		NT
17	San hô gai	*Antipathes spp.*			II		VU		
18	San hô roi	*Cirripathes spp.*			II		VU		
DA GAI									
1	Đồn đột mít	*Actinopyga echinites*					VU		VU
2	Đồn đột dừa	*Actinopyga mauritiana*					VU		VU
3	Đồn đột vú	*Microthele (Holothuria) nobilis*					VU		EN
4	Đồn đột lựu	*Thelenota ananas*					VU		EN

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						IUCN (tham khảo)
			NĐ 160	NĐ 32	CITES	TT 47	QĐ 82	TT 62	
DA GAI									
5	Hải sâm hổ phách	*Thelenota anax*					VU		DD
6	Cầu gai đá	*Heterocentrotus mammillatus*					EN		
MIỆNG ĐỐT									
1	Sam ba gai đuôi	*Tachypleus tridentatus*					VU		DD

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV đấu tranh chống nạn buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới

Lĩnh vực hoạt động của ENV

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:

- Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.
- Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép.
- Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà 17T5,
đường Hoàng Đạo Thúy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 6281 5424
Fax: (84 24) 6281 5423
Email: env@fpt.vn
Đường dây nóng: 1800 1522
www.thiennhien.org
www.facebook.com/EducationForNatureVietnam
www.twitter.com/edu4naturevn
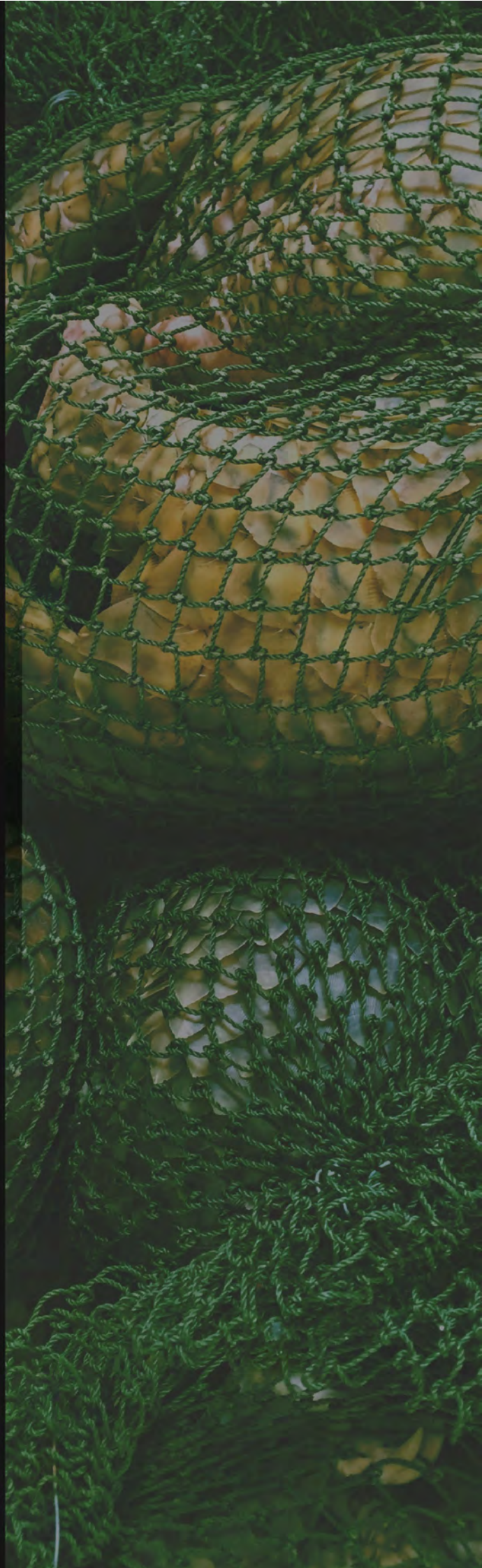
env
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN